

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 009.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第九

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ cửu.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 9.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

初發心菩薩功德品第十三

**Sơ phát tâm Bồ Tát công Đức Phẩm đệ
thập tam.**

**Phẩm thứ 13 Công Đức của Bồ Tát
mới phát tâm.**

爾時天帝釋白法慧菩薩言：佛子！

**Nhĩ thời Thiên Đế Thích bạch Pháp Tuệ
Bồ Tát ngôn : Phật Tử !**

**Khi đó Ngọc Hoàng Đế Thích báo cáo
Pháp Tuệ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !**

初發心菩薩爲成就幾功德藏？法慧答言：佛子！
是處甚深！

**Sơ phát tâm Bồ Tát vị thành tựu kỷ công
Đức tạng ? Pháp Tuệ đáp ngôn : Phật Tử
!Thị xứ thậm thâm!**

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát mới phát tâm được thành công bao nhiêu tặng công Đức. Pháp Tuệ Bồ Tát trả lời nói rằng : Phật Tử ! Nơi đó thâm sâu.

難知難信難解難說難通難分別。雖然我當承佛神力

。

Nan tri nan tín nan giải nan thuyết nan thông nan phân biệt. Tuy nhiên Ngã đương thừa Phật Thần lực.

Khó biết khó tin, khó hiểu khó nói, khó thông suốt khó phân biệt. Tuy nhiên Ta đang dựa vào Thần lực của Phật.

具足演說。佛子！

假使有人供養東方阿僧祇世界眾生。

Cụ túc diễn thuyết. Phật Tử ! Giả sử hữu nhân cúng dưỡng Đông phương A tăng kì Thế giới chúng sinh.

Diễn thuyết đầy đủ. Phật Tử ! Nếu như có người cúng dưỡng chúng sinh của A tăng kì Thế giới ở phương Đông.

一切樂具乃至一劫。然後教令淨修五戒。南西北方

。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết lạc cụ nãi chí nhất Kiếp. Nhiên hậu giáo linh tịnh tu ngũ Giới. Nam Tây Bắc phương.

Tất cả đồ vật yêu thích thậm chí một Kiếp. Sau đó dạy giúp tu 5 Giới sạch. Phương Nam Tây Bắc.

四維上下亦復如是。佛子！於意云何？
彼人功德寧爲多不？

Tứ duy Thượng Hạ diệc phục như thị. Phật Tử ! Ý ý vân hà ? Bỉ nhân công Đức ninh vi đa phủ ?

Bốn hướng Trên Dưới cũng lại như thế. Phật Tử ! Ý đó thế nào ? Công Đức của người đó chắc chắn nhiều phải không ?

帝釋言：佛子！

除諸如來。其餘一切。不能稱量彼人功德。

Đế Thích ngôn : Phật Tử ! Trừ chư Như Lai. Kỳ dư nhất thiết. Bất năng xưng lượng bỉ nhân công Đức.

Đế Thích nói rằng : Phật Tử ! Ngoại trừ các Như Lai. Tất cả người khác đó. Không thể nói số lượng công Đức của người đó.

Kinh Hoa Nghiêm

法慧菩薩語帝釋言：佛子！

初發心菩薩功德之藏百分。

Pháp Tuệ Bồ Tát ngũ Đế Thích ngôn :

Phật Tử ! Sơ phát tâm Bồ Tát công Đức chi tạng bách phần.

Pháp Tuệ Bồ Tát bảo với Đế Thích nói rằng : Phật Tử ! Tạng công Đức của Bồ Tát mới phát tâm trăm phần.

彼人功德不及其一。千分百千分億分百億分千億分。

Bỉ nhân công Đức bất cập kỳ nhất. Thiên phần, bách thiên phần, ức phần, bách ức phần, thiên ức phần.

Công Đức của người đó không bằng 1 phần của nó. Nghìn phần, trăm nghìn phần, trăm triệu phần, trăm trăm triệu phần, nghìn trăm triệu phần.

百千億分百那由他分千那由他分百千那由他分。

Bách thiên ức phần, bách Na do tha phần, thiên Na do tha phần, bách thiên Na do tha phần.

Trăm nghìn trăm triệu phần, trăm Na do tha phần, nghìn Na do tha phần, trăm nghìn Na do tha phần.

億那由他分百億那由他分千億那由他分百千億那由他分。

Ức Na do tha phần, bách ức Na do tha phần, thiên ức Na do tha phần, bách thiên ức Na do tha phần.

Trăm triệu Na do tha phần, trăm trăm triệu Na do tha phần, nghìn trăm triệu Na do tha phần, trăm nghìn trăm triệu Na do tha phần.

乃至不可數不可譬諭不可說分。彼人功德不及其一。佛子!

Nãi chí bất khả số bất khả thí dụ bất khả thuyết phần. Bỉ nhân công Đức bất cập kỳ nhất. Phật Tử!

Thậm chí không thể tính không thể ví dụ không thể nói phần. Công Đức của người đó không bằng 1 phần của nó.

復置此諭：

假使有人供養十方各十阿僧祇世界眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phục trí thử dụ : Giả sử hữu nhân cúng
dưỡng thập phương các thập A tăng kì
Thế giới chúng sinh.**

**Lại đặt ví dụ này : Nếu như có người cúng
dưỡng chúng sinh của 10 A tăng kì Thế
giới 10 phương.**

一切樂具乃至百劫。然後教令淨修十善。教十善已
。

**Nhất thiết lạc cụ nãi chí bách Kiếp. Nhiên
hậu giáo linh tịnh tu Thập thiện. Giáo
Thập thiện dĩ.**

**Tất cả đồ vật yêu thích thậm chí trăm
Kiếp. Sau đó dạy tu 10 Giới thiện Thanh
tịnh. Dạy 10 Giới thiện xong.**

又復供養一切樂具乃至千劫。然後教令淨修四禪。

**Hựu phục cúng dưỡng nhất thiết lạc cụ nãi
chí thiên Kiếp. Nhiên hậu giáo linh tịnh tu
tứ Thiên.**

**Lại tiếp theo cúng dưỡng tất cả đồ vật yêu
thích thậm chí nghìn Kiếp. Sau đó dạy
giúp tu 4 bậc Thiên Thanh tịnh.**

教四禪已。又復供養一切樂具至百千劫。

Kinh Hoa Nghiêm

Giáo tứ Thiên dĩ. Hựu phục cúng dưỡng nhất thiết lạc cụ chí bách thiên Kiếp.

Dạy 4 bậc Thiên xong. Lại tiếp theo cúng dưỡng tất cả đồ vật yêu thích tới trăm nghìn Kiếp.

然後教行四無量心。又復供養一切樂具乃至億劫。

Nhiên hậu giáo hành Tứ vô lượng tâm.

Hựu phục cúng dưỡng nhất thiết lạc cụ nãi chí ức Kiếp.

Sau đó dạy thực hành Từ Bi Hỷ Xả. Lại tiếp theo cúng dưỡng tất cả đồ vật yêu thích thậm chí trăm triệu Kiếp.

然後教行四無色定。又復供養一切樂具至百億劫。

Nhiên hậu giáo hành tứ vô sắc định. Hựu phục cúng dưỡng nhất thiết lạc cụ chí bách ức Kiếp.

Sau đó dạy thực hành 4 Định không có Sắc. Lại tiếp theo cúng dưỡng tất cả đồ vật yêu thích tới trăm trăm triệu Kiếp.

然後教令得須陀洹果。又復供養一切樂具至千億劫

。

**Nhiên hậu giáo linh đắc Tu Đà Hoàn quả.
Hựu phục cúng dưỡng nhất thiết lạc cụ chí
thiên ức Kiếp.**

**Sau đó dạy giúp được quả Tu Đà Hoàn.
Lại tiếp theo cúng dưỡng tất cả đồ vật yêu
thích tới nghìn trăm triệu Kiếp.**

然後教令得斯陀含果。又復供養一切樂具至百千億劫。

**Nhiên hậu giáo linh đắc Tư Đà Hàm quả.
Hựu phục cúng dưỡng nhất thiết lạc cụ chí
bách thiên ức Kiếp.**

**Sau đó dạy giúp được quả Tư Đà Hàm. Lại
tiếp theo cúng dưỡng tất cả đồ vật yêu
thích tới trăm nghìn trăm triệu Kiếp.**

然後教令得阿那含果。又復供養一切樂具至億那由他劫。

**Nhiên hậu giáo linh đắc A Na Hàm quả.
Hựu phục cúng dưỡng nhất thiết lạc cụ chí
ức Na do tha Kiếp.**

**Sau đó dạy giúp được quả A Na Hàm. Lại
tiếp theo cúng dưỡng tất cả đồ vật yêu
thích tới trăm triệu Na do tha Kiếp.**

Kinh Hoa Nghiêm

然後教令得阿羅漢果。又復供養一切樂具至千億那由他劫。

Nhiên hậu giáo linh đắc A La Hán quả.

Hựu phục cúng dưỡng nhất thiết lạc cụ chí thiên ức Na do tha Kiếp.

Sau đó dạy giúp được quả A La Hán. Lại tiếp theo cúng dưỡng tất cả đồ vật yêu thích tới nghìn trăm triệu Na do tha Kiếp.

然後教令盡成緣覺。佛子！於意云何？

彼人功德寧為多不？

Nhiên hậu giáo linh tận thành Duyên Giác.

Phật Tử ! Ư ý vân hà ? Bĩ nhân công Đức ninh vi đa phủ ?

Sau đó dạy giúp hết thành Duyên Giác.

Phật Tử ! Ý đó thế nào ? Công Đức của người đó chẵn chẵn nhiều phải không ?

帝釋白言：佛子！

彼人功德唯除諸佛。其餘一切悉不能知。

Đế Thích bạch ngôn : Phật Tử ! Bĩ nhân công Đức duy trừ chư Phật. Kỳ dư nhất thiết tất bất năng tri.

**Ngọc Hoàng Đế Thích báo cáo nói rằng :
Phật Tử ! Công Đức của người đó chỉ
ngoại trừ các Phật. Tất cả người khác đó
đều không thể biết.**

法慧言：佛子！初發心菩薩功德之藏百分千分。

**Pháp Tuệ ngôn : Phật Tử ! Sơ phát tâm Bồ
Tát công Đức chi tạng bách phần thiên
phần.**

**Pháp Tuệ nói rằng : Phật Tử ! Tạng công
Đức của Bồ Tát mới phát tâm trăm phần
nghìn phần.**

乃至不可數不可譬諭不可說分。彼人功德不及其一
Nãi chí bất khả số bất khả thí dụ bất khả
thuyết phần. Bỉ nhân công Đức bất cập kỳ
nhất.

**Thậm chí không thể tính không thể ví dụ
không thể nói phần. Công Đức của người
đó không bằng 1 phần của nó.**

何以故？佛子！一切諸佛初發心時。

**Hà dĩ cố ? Phật Tử ! Nhất thiết chư Phật sơ
phát tâm thời.**

Cớ là sao ? Phật Tử ! Tất cả các Phật khi mới phát tâm.

不為供養十方各十阿僧祇世界眾生一切樂具。

Bất vi cúng dường thập phương các thập A tăng kì Thế giới chúng sinh nhất thiết lạc cụ.

Không vì cúng dường tất cả đồ vật yêu thích cho chúng sinh của 10 A tăng kì Thế giới 10 phương.

百劫乃至千億那由他劫。故出興於世。亦不為教爾所眾生。

Bách Kiếp nãi chí thiên ức Na do tha Kiếp. Cớ xuất hưng ư thế. Diệc bất vi giáo nhĩ sở chúng sinh.

Trăm Kiếp thậm chí nghìn trăm triệu Na do tha Kiếp. Cho nên xuất hiện ở đời.

Cũng không vì dạy chúng sinh nơi đó.

淨修五戒十善四禪四無量心四無色定。

Tịnh tu ngũ Giới thập Thiện tứ Thiên Tứ vô lượng tâm tứ vô Sắc định.

Kinh Hoa Nghiêm

Tu 5 Giới thiện Thanh tịnh, 10 Giới thiện, 4 bậc Thiên Định, Từ Bi Hỷ Xả, 4 bậc Định không có Sắc.

須陀洹果斯陀含果阿那含果阿羅漢果辟支佛道。

Tu Đà Hoàn quả Tư Đà Hàm quả A Na Hàm quả A La Hán quả Bích Chi Phật Đạo.

Quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, quả A La Hán, Đạo Bích Chi Phật.

故出興於世。欲不斷佛種故。發菩提心。

Cố xuất hưng ư thế. Dục bất đoạn Phật chủng cố. Phát Bồ Đề tâm.

Cho nên xuất hiện ở đời. Vì muốn không cắt đứt giòng dõi Phật. Phát tâm Bồ Đề.

欲充滿十方一切世界故。發菩提心。

Dục sung mãn thập phương nhất thiết Thế giới cố. Phát Bồ Đề tâm.

Vì muốn tràn đầy tất cả Thế giới 10 phương. Phát tâm Bồ Đề.

欲悉度脫一切眾生故。發菩提心。

Dục tất độ thoát nhất thiết chúng sinh cố. Phát Bồ Đề tâm.

Vì muốn độ thoát tất cả chúng sinh. Phát tâm BỒ ĐỀ.

欲悉知一切世界成壞故。發菩提心。

Dục tất tri nhất thiết Thế giới thành hoại cố. Phát BỒ ĐỀ tâm.

Vì muốn biết hết thành hỏng của tất cả Thế giới. Phát tâm BỒ ĐỀ.

欲悉知一切世界中眾生垢淨起故。發菩提心。

Dục tất tri nhất thiết Thế giới trung chúng sinh cấu tịnh khởi cố. Phát BỒ ĐỀ tâm.

Vì muốn biết hết chúng sinh trong tất cả Thế giới nổi lên sạch bản. Phát tâm BỒ ĐỀ.

欲悉知一切世界自性清淨故。發菩提心。

Dục tất tri nhất thiết Thế giới tự tính Thanh tịnh cố. Phát BỒ ĐỀ tâm.

Vì muốn biết hết tự tính Thanh tịnh của tất cả Thế giới. Phát tâm BỒ ĐỀ.

欲悉知一切群生虛妄煩惱習氣故。發菩提心。

Dục tất tri nhất thiết quần sinh hư vọng Phiền não tập khí cố. Phát BỒ ĐỀ tâm.

Vì muốn biết hết tập khí Phiền não hồng sai của tất cả chúng sinh. Phát tâm BỒ ĐỀ.

欲悉知一切眾生死此生彼故。發菩提心。

Dục tất tri nhất thiết chúng sinh tử thử sinh bỉ cố. Phát BỒ ĐỀ tâm.

Vì muốn biết hết chết nơi này sinh nơi kia của tất cả chúng sinh. Phát tâm BỒ ĐỀ.

欲悉知一切眾生死諸根方便故。發菩提心。

Dục tất tri nhất thiết chúng sinh chư Căn Phương tiện cố. Phát BỒ ĐỀ tâm.

Vì muốn biết hết Phương tiện các Căn của tất cả chúng sinh. Phát tâm BỒ ĐỀ.

欲悉知一切眾生心心所念故。發菩提心。

Dục tất tri nhất thiết chúng sinh tâm tâm sở niệm cố. Phát BỒ ĐỀ tâm.

Vì muốn biết hết nhớ nơi tâm của tất cả tâm chúng sinh. Phát tâm BỒ ĐỀ.

欲悉分別三世一切眾生故。發菩提心。

Dục tất phân biệt Tam thế nhất thiết chúng sinh cố. Phát BỒ ĐỀ tâm.

Vì muốn phân biệt hết tất cả chúng sinh Ba Đời. Phát tâm BỒ ĐỀ.

Kinh Hoa Nghiêm

欲悉知一切諸佛平等境界故。發菩提心。

**Dục tất tri nhất thiết chư Phật bình đẳng
cảnh giới cố. Phát BỒ ĐỀ tâm.**

**Vì muốn biết hết cảnh giới bình đẳng của
tất cả các Phật. Phát tâm BỒ ĐỀ.**

佛子！復置此論。假使有人於一念頃。

**Phật Tử！ Phục trí thử dụ. Giả sử hữu nhân
ư nhất niệm khoảnh.**

**Phật Tử！ Lại đặt ví dụ này. Nếu như có
người ở trong một giây lát nghĩ nhớ.**

能過東方無量世界。彼人以此自在神力。

**Năng quá Đông phương vô lượng Thế giới.
Bỉ nhân dĩ thử Tự tại Thần lực.**

**Có thể qua tới vô lượng Thế giới phương
Đông. Người đó dùng Thần lực Tự do.**

從此東行盡無量無數阿僧祇劫。猶不能得世界邊際。

**Tòng thử Đông hành tận vô lượng vô số A
tăng kì kiếp. Do bất năng đắc Thế giới
biên tế.**

Từ hướng Đông này đi hết vô lượng vô số A tăng kì Kiếp. Còn không thể được đường biên của Thế giới.

又第二人。神力自在。於一念頃。

Hựu đệ nhị nhân. Thần lực Tự tại. Ư nhất niệm khoảnh.

Lại người thứ hai. Thần lực Tự do. Ở trong một giây lát nghĩ nhớ.

能過前人無量無數阿僧祇劫所行世界。

Năng quá tiền nhân vô lượng vô số A tăng kì Kiếp sở hành Thế giới.

Có thể vượt qua Thế giới đi được vô lượng vô số A tăng kì Kiếp của người trước.

此第二人。從此東行盡無量無邊阿僧祇劫。

Thử đệ nhị nhân. Tông thử Đông hành tận vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp.

Người thứ hai này. Từ hướng Đông này đi hết vô lượng vô số A tăng kì Kiếp.

猶不能得世界邊際。又第三人。神力自在。於一念頃。

Kinh Hoa Nghiêm

Do bất năng đắc Thế giới biên tế. Hựu đệ tam nhân. Thần lực Tự tại. Ư nhất niệm khoảnh.

Do còn chưa thể được đường biên của Thế giới. Lại người thứ 3. Thần lực Tự do. Ở trong một giây lát nghĩ nhớ.

能過前人無量無數阿僧祇劫所行世界。

Năng quá tiên nhân vô lượng vô số A tăng kì Kiếp sở hành Thế giới.

Có thể vượt qua Thế giới đi được vô lượng vô số A tăng kì Kiếp của người trước.

又第四人。神力自在。於一念頃。

Hựu đệ tứ nhân. Thần lực Tự tại. Ư nhất niệm khoảnh.

Lại người thứ tư. Thần lực Tự do. Ở trong một giây lát nghĩ nhớ.

能過前人無量無數阿僧祇劫所行世界。

Năng quá tiên nhân vô lượng vô số A tăng kì Kiếp sở hành Thế giới.

Có thể vượt qua Thế giới đi được vô lượng vô số A tăng kì Kiếp của người trước.

又第五人。神力自在。於一念頃。

Kinh Hoa Nghiêm

Hựu đệ ngũ nhân. Thần lực Tự tại. Ư nhất niệm khoảnh.

Lại người thứ năm. Thần lực Tự do. Ở trong một giây lát nghĩ nhớ.

能過前人無量無數阿僧祇劫所行世界。

Năng quá tiên nhân vô lượng vô số A tăng kì Kiếp sở hành Thế giới.

Có thể vượt qua Thế giới đi được vô lượng vô số A tăng kì Kiếp của người trước.

又第六人。神力自在。於一念頃。

Hựu đệ lục nhân. Thần lực Tự tại. Ư nhất niệm khoảnh.

Lại người thứ sáu. Thần lực Tự do. Ở trong một giây lát nghĩ nhớ.

能過前人無量無數阿僧祇劫所行世界。

Năng quá tiên nhân vô lượng vô số A tăng kì Kiếp sở hành Thế giới.

Có thể vượt qua Thế giới đi được vô lượng vô số A tăng kì Kiếp của người trước.

又第七人。神力自在。於一念頃。

Hựu đệ thất nhân. Thần lực Tự tại. Ư nhất niệm khoảnh.

Lại người thứ bảy. Thần lực Tự do. Ở trong một giây lát nghĩ nhớ.

能過前人無量無數阿僧祇劫所行世界。

Năng quá tiền nhân vô lượng vô số A tăng kì Kiếp sở hành Thế giới.

Có thể vượt qua Thế giới đi được vô lượng vô số A tăng kì Kiếp của người trước.

又第八人。神力自在。於一念頃。

Hựu đệ bát nhân. Thần lực Tự tại. Ư nhất niệm khoảnh.

Lại người thứ tám. Thần lực Tự do. Ở trong một giây lát nghĩ nhớ.

能過前人無量無數阿僧祇劫所行世界。

Năng quá tiền nhân vô lượng vô số A tăng kì Kiếp sở hành Thế giới.

Có thể vượt qua Thế giới đi được vô lượng vô số A tăng kì Kiếp của người trước.

又第九人。神力自在。於一念頃。

Hựu đệ cửu nhân. Thần lực Tự tại. Ư nhất niệm khoảnh.

Lại người thứ chín. Thần lực Tự do. Ở trong một giây lát nghĩ nhớ.

Kinh Hoa Nghiêm

能過前人無量無數阿僧祇劫所行世界。

**Năng quá tiên nhân vô lượng vô số A tăng
kì Kiếp sở hành Thế giới.**

**Có thể vượt qua Thế giới đi được vô lượng
vô số A tăng kì Kiếp của người trước.**

又第十人。神力自在。於一念頃。

**Hựu đệ cửu nhân. Thần lực Tự tại. Ư nhất
niệm khoảnh.**

**Lại người thứ mười. Thần lực Tự do. Ở
trong một giây lát nghĩ nhớ.**

能過前人無量無數阿僧祇劫所行世界。

**Năng quá tiên nhân vô lượng vô số A tăng
kì Kiếp sở hành Thế giới.**

**Có thể vượt qua Thế giới đi được vô lượng
vô số A tăng kì Kiếp của người trước.**

彼第十人。以此最勝自在神力。從此東行盡無量無
數阿僧祇劫。

**Bỉ đệ thập nhân. Dĩ thử tối thắng Tự tại
Thần lực. Tòng thử Đông hành tận vô
lượng vô số A tăng kì Kiếp.**

Người thứ 10 đó. Dùng Thần lực Tự do tốt nhất này. Từ hướng Đông này đi hết vô lượng vô số A tăng kì Kiếp.

猶故不得世界邊際。十方世界亦復如是。

Do cố bất đắc Thế giới biên tế. Thập phương Thế giới diệc phục như thị.

Do còn chưa được đường biên của Thế giới. Thế giới 10 phương cũng lại như thế.

如是展轉乃至百人。其人以此最勝自在神力。

Như thị triển chuyển nãi chí bách nhân.

Kỳ nhân dĩ thử tối thắng Tự tại Thần lực.

Như thế luân chuyển thậm chí trăm người.

Người đó dùng Thần lực Tự do tốt nhất này.

於無量無數阿僧祇劫所至十方。尚可了知得其邊際

。

Ư vô lượng vô số A tăng kì Kiếp sở chí thập phương. Thượng khả liễu tri đắc kỳ biên tế.

Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp tới được 10 phương. Còn có thể biết rõ được đường biên này.

Kinh Hoa Nghiêm

初發心菩薩功德之藏。不可得知。何以故？

初發心菩薩不齊限。

Sơ phát tâm Bồ Tát công Đức chi tạng. Bất khả đắc tri. Hà dĩ cố? Sơ phát tâm Bồ Tát bất tề hạn.

Tạng công Đức của Bồ Tát mới phát tâm. Không thể biết được. Có là sao? Bồ Tát mới phát tâm giới hạn không đều nhau.

爲爾所世界眾生故。發菩提心。

Vị nhĩ sở Thế giới chúng sinh cố. Phát Bồ Đề tâm.

Do vì chúng sinh của Thế giới nơi đó. Phát tâm Bồ Đề.

悉爲十方一切世界眾生故。欲度一切眾生故。

Tất vị thập phương nhất thiết Thế giới chúng sinh cố. Dục độ nhất thiết chúng sinh cố.

Do đều vì chúng sinh của tất cả Thế giới 10 phương. Vì muốn độ thoát tất cả chúng sinh.

欲分別知一切世界故。發菩提心。

Kinh Hoa Nghiêm

Dục phân biệt tri nhất thiết Thế giới cố.

Phát BỒ ĐỀ tâm.

Vì muốn phân biệt biết tất cả Thế giới.

Phát tâm BỒ ĐỀ.

欲知微細世界即是大世界。知大世界即是微細世界。

Dục tri vi tế Thế giới tức thị đại Thế giới.

Tri đại Thế giới tức thị vi tế Thế giới.

Muốn biết Thế giới bé nhỏ tức là Thế giới lớn. Biết Thế giới lớn tức là Thế giới bé nhỏ.

知少世界即是多世界。知多世界即是少世界。

Tri thiểu Thế giới tức thị đa Thế giới. Tri đa Thế giới tức thị thiểu Thế giới.

Biết ít Thế giới tức là nhiều Thế giới. Biết nhiều Thế giới tức là ít Thế giới.

知廣世界即是狹世界。知狹世界即是廣世界。

Tri quảng Thế giới tức thị hiệp Thế giới.

Tri hiệp Thế giới tức thị quảng Thế giới.

Biết Thế giới rộng tức là Thế giới hẹp. Biết Thế giới hẹp tức là Thế giới rộng.

Kinh Hoa Nghiêm

知一世界即是無量無邊世界。知無量無邊世界即是一世界。

Tri nhất Thế giới tức thị vô lượng vô biên Thế giới. Tri vô lượng vô biên Thế giới tức thị nhất Thế giới.

Biết một Thế giới tức là vô lượng vô biên Thế giới. Biết vô lượng vô biên Thế giới tức là một Thế giới.

知無量無邊世界入一世界。知一世界入無量無邊世界。

Tri vô lượng vô biên Thế giới nhập nhất Thế giới. Tri nhất Thế giới nhập vô lượng vô biên Thế giới.

Biết vô lượng vô biên Thế giới nhập vào một Thế giới. Biết một Thế giới nhập vào vô lượng vô biên Thế giới.

知穢世界即是淨世界。知淨世界即是穢世界。

Tri uế Thế giới tức thị tịnh Thế giới. Tri tịnh Thế giới tức thị uế Thế giới.

Biết Thế giới ô uế tức là Thế giới sạch. Biết Thế giới sạch tức là Thế giới ô uế.

Kinh Hoa Nghiêm

於一毛孔中悉分別知一切世界。

Ư nhất mao khổng trung tất phân biệt tri nhất thiết Thế giới.

Ở trong một lỗ chân lông đều phân biệt biết một Thế giới.

於一切世界中悉分別知一毛孔性。

Ư nhất thiết Thế giới trung tất phân biệt tri nhất mao khổng tính.

Ở trong tất cả Thế giới đều phân biệt biết tính loại của một lỗ chân lông.

知一世界出生一切世界。知一切世界猶如虛空。

Tri nhất Thế giới xuất sinh nhất thiết Thế giới. Tri nhất thiết Thế giới do như hư không.

Biết một Thế giới sinh ra tất cả Thế giới.

Biết tất cả Thế giới giống như khoảng không.

欲於一念知一切世界。悉無有餘故。

Dục ư nhất niệm tri nhất thiết Thế giới.

Tất vô hữu dư cố.

Muốn với một nghĩ nhớ biết tất cả Thế giới. Do đều không có thừa.

Kinh Hoa Nghiêm

發阿耨多羅三藐三菩提心。佛子！

復置此諭。假使有人。

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Phật Tử ! Phục trí thử dụ. Giả sử hữu nhân.

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Phật Tử ! Lại đặt ví dụ này. Nếu như có người.

於東方無量無邊阿僧祇世界。於一念中悉分別知成敗之數。

Ư Đông phương vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới. Ư nhất niệm trung tất phân biệt tri thành bại chi số.

Ở vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới phương Đông. Ở trong một nghĩ nhớ đều phân biệt biết số thành bại.

此人精勤方便。念念次第。於無量無數阿僧祇劫。

Thử nhân tinh cần Phương tiện. Niệm niệm thứ đệ. Ư vô lượng vô số A tăng kì Kiếp.

Người này Phương tiện tinh siêng. Lần lượt nhớ mãi. Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp.

欲盡算知東方世界成敗之數。猶不能知。

Dục tận toán tri Đông phương Thế giới thành bại chi số. Do bất năng tri.

Muốn tính toán hết biết số lượng thành bại của Thế giới phương Đông. Do không thể biết.

又第二人。於第一人無量無數阿僧祇劫。所算世界成敗之數。

Hựu đệ nhị nhân. Ư đệ nhất nhân vô lượng vô số A tăng kì Kiếp. Sở toán Thế giới thành bại chi số.

Lại người thứ hai. Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp của người thứ nhất. Tính toán được số thành bại của Thế giới.

於一念中悉能了知。此人精勤方便。念念次第。

Ư nhất niệm trung tất năng liễu tri. Thứ nhân tinh cần Phương tiện. Niệm niệm thứ đệ.

**Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể biết rõ.
Người này Phương tiện tinh siêng. Lần
lượt nhớ mãi.**

於無量無邊阿僧祇劫。猶不能盡知東方世界成敗之數。

**Ư vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp. Do bất
năng tận tri Đông phương Thế giới thành
bại chi số.**

**Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp. Do còn
không thể biết hết số lượng thành bại của
Thế giới phương Đông.**

如是展轉。乃至第十。彼第十人。

**Như thị triển chuyển. Nãi chí đệ thập. Bỉ
đệ thập nhân.**

**Như thế phát triển ra. Thậm chí thứ 10.
Người thứ 10 đó.**

於第九人無量無邊阿僧祇劫。所算世界成敗之數。

**Ư đệ cửu nhân vô lượng vô biên A tăng kì
Kiếp. Sở toán Thế giới thành bại chi số.**

**Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp của
người thứ chín. Tính toán được số thành
bại của Thế giới.**

Kinh Hoa Nghiêm

於一念中悉能了知。此人精勤方便。念念次第。

Ư nhất niệm trung tất năng liễu tri. Thử nhân tinh cần Phương tiện. Niệm niệm thứ đệ.

Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể biết rõ.

Người này Phương tiện tinh siêng. Lần lượt nhớ mãi.

於無量無邊阿僧祇劫。猶不能盡知東方世界成敗之數。

Ư vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp. Do bất năng tận tri Đông phương Thế giới thành bại chi số.

Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp. Do còn không thể biết hết số lượng thành bại của Thế giới phương Đông.

乃至十方亦復如是。十方無量無邊世界成敗之數。

Nãi chí thập phương diệc phục như thị.

Thập phương vô lượng vô biên Thế giới thành bại chi số.

Thậm chí 10 phương cũng lại như thế. Số lượng thành bại của vô lượng vô biên Thế giới 10 phương.

尚可了知。初發心菩薩功德之藏。不可得知。何以故？

Thượng khả liễu tri. Sơ phát tâm Bồ Tát công Đức chi tạng. Bất khả đắc tri. Hà dĩ cố ?

Còn có thể biết rõ. Tạng công Đức của Bồ Tát mới phát tâm. Không thể biết được. Có là sao ?

初發心菩薩摩訶薩不爲齊限。知爾所世界劫數成敗故。發菩提心。

Sơ phát tâm Bồ Tát Ma ha tát bất vi tề hạn. Tri nhĩ sở Thế giới Kiếp số thành bại cố. Phát Bồ Đề tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn mới phát tâm không làm giới hạn như nhau. Do biết thành bại số Kiếp của Thế giới nơi đó.

菩薩摩訶薩欲悉了知一切世界劫數成敗故。發菩提心。

Bồ Tát Ma ha tát dục tất liễu tri nhất thiết Thế giới Kiếp số thành bại cố. Phát Bồ Đề tâm.

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn muốn biết rõ hết số lượng thành bại số Kiếp của tất cả Thế giới. Phát tâm BỒ ĐỀ.

欲知長劫即是短劫。短劫即是長劫。

Dục tri trường Kiếp tức thị đoản Kiếp.

Đoản Kiếp tức thị trường Kiếp.

Muốn biết Kiếp dài tức là Kiếp ngắn. Kiếp ngắn tức là Kiếp dài.

知一劫即是不可數阿僧祇劫。不可數阿僧祇劫即是一劫。

Tri nhất Kiếp tức thị bất khả số A tăng kì Kiếp. Bất khả số A tăng kì Kiếp tức thị nhất Kiếp.

Biết một Kiếp tức là không thể tính A tăng kì Kiếp. Không thể tính A tăng kì Kiếp tức là một Kiếp.

知一切有佛劫。知一切無佛劫。

Tri nhất thiết hữu Phật Kiếp. Tri nhất thiết vô Phật Kiếp.

Biết tất cả Kiếp có Phật. Biết tất cả Kiếp không có Phật.

知一佛劫中有無量佛。知無量佛劫中有一佛。

Kinh Hoa Nghiêm

Tri nhất Phật Kiếp trung hữu vô lượng Phật. Tri vô lượng Phật Kiếp trung hữu nhất Phật.

Biết trong một Kiếp Phật có vô lượng Phật. Biết trong vô lượng Kiếp Phật có một Phật.
知異劫中有無異劫。知無異劫中有異劫。

Tri dị Kiếp trung hữu vô dị Kiếp. Tri vô dị Kiếp trung hữu dị Kiếp.

Biết trong Kiếp khác có Kiếp không khác. Biết trong Kiếp không khác có Kiếp khác.
知有盡劫是無盡劫。知無盡劫是有盡劫。

Tri hữu tận Kiếp thị vô tận Kiếp. Tri vô tận Kiếp thị hữu tận Kiếp.

Biết có Kiếp hết là Kiếp không hết. Biết Kiếp không hết là có Kiếp hết.
知無量劫即是一念。知一念即是無量劫。

Tri vô lượng Kiếp tức thị nhất niệm. Tri nhất niệm tức thị vô lượng Kiếp.

Biết vô lượng Kiếp tức là một nghĩ nhớ. Biết một nghĩ nhớ tức là vô lượng Kiếp.
知一切劫入無劫。知無劫入一切劫。

Kinh Hoa Nghiêm

Tri nhất thiết Kiếp nhập vô Kiếp. Tri vô Kiếp nhập nhất thiết Kiếp.

Biết tất cả Kiếp nhập vào không có Kiếp.

Biết không có Kiếp nhập vào tất cả Kiếp.

欲悉了知過去未來際及現在一切世界劫數成敗故。

Dục tất liễu tri Quá khứ Vị lai tế cập hiện tại nhất thiết Thế giới Kiếp số thành bại cố.

Do muốn biết rõ hết thành bại số Kiếp của tất cả Thế giới Quá khứ Tương lai và Hiện tại.

發阿耨多羅三藐三菩提心。是名菩薩初大誓莊嚴。

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Thị danh Bồ Tát sơ đại thệ trang nghiêm.

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tên là Trang nghiêm Thệ lớn ban đầu của Bồ Tát.

所謂悉知一切劫智慧照明。

Sở vị tất tri nhất thiết Kiếp Trí tuệ chiếu minh.

Gọi là Trí tuệ chiếu sáng đều biết tất cả Kiếp.

佛子！復置此論。假使有人。

Phật Tử ! Phục trí thử dụ. Giả sử hữu nhân.

Phật Tử ! Lại đặt ví dụ này. Nếu như có người.

於一念中悉知無量無邊阿僧祇世界眾生種種欲樂。

Ư nhất niệm trung tất tri vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới chúng sinh chúng chủng dục lạc.

Ở trong một nghĩ nhớ đều biết đủ loại ham thích của chúng sinh ở vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới.

此人精勤方便。念念次第。於無量無數阿僧祇劫。

Thử nhân tinh cần Phương tiện. Niệm niệm thứ đệ. Ư vô lượng vô số A tăng kì Kiếp.

Người này Phương tiện tinh siêng. Lần lượt nhớ mãi. Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp.

不能盡知東方一切世界眾生種種欲樂。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất năng tận tri Đông phương nhất thiết
Thế giới chúng sinh chủng chủng dục lạc.
Không thể biết hết đủ loại ham thích của
chúng sinh của tất cả Thế giới phương
Đông.**

如是展轉至第十人。此第十人。於第九人無量無數
阿僧祇劫。

**Như thị triển chuyển chí đệ thập nhân.
Thử đệ thập nhân. Ư đệ cửu nhân vô
lượng vô số A tăng kì Kiếp.**

**Như thế phát triển ra tới người thứ 10.
Người thứ 10 này. Với vô lượng vô số A
tăng kì Kiếp của người thứ chín.**

精勤方便。所知眾生種種欲樂。於一念中悉能了知
。

**Tinh cần Phương tiện. Sở tri chúng sinh
chủng chủng dục lạc. Ư nhất niệm trung
tất năng liễu tri.**

**Phương tiện tinh siêng. Biết được đủ loại
ham thích của chúng sinh. Ở trong một
nghĩ nhớ đều có thể biết rõ.**

Kinh Hoa Nghiêm

此人如是精勤方便。念念次第。無量無數阿僧祇劫。

**Thử nhân như thị tinh cần Phương tiện.
Niệm niệm thứ đệ. Vô lượng vô số A tăng
kì Kiếp.**

**Người này Phương tiện tinh siêng như thế.
Lần lượt nhớ mãi. Với vô lượng vô số A
tăng kì Kiếp.**

猶不能盡知東方一切世界眾生種種欲樂。

**Do bất năng tận tri Đông phương nhất
thiết Thế giới chúng sinh chủng chủng
dục lạc.**

**Do còn không thể biết hết đủ loại ham
thích của chúng sinh ở tất cả Thế giới
phương Đông.**

乃至十方亦復如是。

**Nãi chí thập phương diệc phục như thị.
Thậm chí 10 phương cũng lại như thế.**

如是十方無量無邊阿僧祇世界眾生種種欲樂。

**Như thị thập phương vô lượng vô biên A
tăng kì Thế giới chúng sinh chủng chủng
dục lạc.**

Kinh Hoa Nghiêm

Như thế đủ loại ham thích của chúng sinh ở vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới 10 phương.

尚可了知。初發心菩薩功德之藏。不可得知。何以故？佛子！

Thượng khả liễu tri. Sơ phát tâm Bồ Tát công Đức chi tạng. Bất khả đắc tri. Hà dĩ cố ? Phật Tử !

Còn có thể biết rõ. Tạng công Đức của Bồ Tát mới phát tâm. Không thể biết được. Cố là sao ? Phật Tử!

初發心菩薩摩訶薩不齊限。欲知爾所世界眾生種種欲樂故。

Sơ phát tâm Bồ Tát Ma ha tát bất tề hạn. Dục tri nhĩ sở Thế giới chúng sinh chủng chủng dục lạc cố.

Bồ Tát Bồ Tát lớn mới phát tâm giới hạn không bằng nhau. Do muốn biết đủ loại ham thích của chúng sinh ở Thế giới nơi đó.

發菩提心。欲悉知十方一切世界眾生種種欲樂故。

Kinh Hoa Nghiêm

Phát BỒ ĐỀ tâm. Dục tất tri thập phương nhất thiết Thế giới chúng sinh chủng chủng dục lạc cố.

Phát tâm BỒ ĐỀ. Do muốn biết đủ loại ham thích của chúng sinh ở tất cả Thế giới 10 phương.

發阿耨多羅三藐三菩提心。欲知種種無量欲樂即是一欲。

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam BỒ ĐỀ tâm. Dục tri chủng chủng vô lượng dục lạc tức thị nhất dục.

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam BỒ ĐỀ. Muốn biết vô lượng đủ loại ham thích tức là một ham thích.

而亦不壞一切欲性。欲悉知一切眾生欲樂海。

Nhi diệt bất hoại nhất thiết dục tính. Dục tất tri nhất thiết chúng sinh dục lạc hải.

Mà cũng không phá tất cả tính tham muốn. Muốn biết biển vui tham muốn của tất cả chúng sinh.

欲知一眾生欲即是一切眾生欲。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục tri nhất chúng sinh dục tức thị nhất
thiết chúng sinh dục.**

**Muốn biết tham muốn của một chúng sinh
tức là tham muốn của tất cả chúng sinh.**

欲悉知一切眾生去來現在種種欲樂。

**Dục tất tri nhất thiết chúng sinh Khứ lai
Hiện tại chủng chủng dục lạc.**

**Muốn biết hết đủ loại ham thích Hiện tại
Quá khứ Tương lai của tất cả chúng sinh.**

欲悉知相似欲不相似欲。

Dục tất tri tương tự dục, bất tương tự dục.

**Muốn biết hết tham muốn giống nhau,
tham muốn không giống nhau.**

欲知一切欲即是一欲。一欲即是一切欲。

Dục tri nhất thiết dục tức thị nhất dục.

Nhất dục tức thị nhất thiết dục.

**Muốn biết tất cả tham muốn tức là một
tham muốn. Một tham muốn tức là tất cả
tham muốn.**

欲得具足如來種種欲樂力。欲知有上欲無上欲。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục đặc cụ túc Như Lai chủng chủng dục
lạc lực. Dục tri hữu thượng dục Vô thượng
dục.**

**Muốn được đầy đủ đủ loại lực ham thích
của Như Lai. Muốn biết có tham muốn
trên cao, tham muốn Bình Đẳng.**

有餘欲無餘欲。等欲不等欲。

**Hữu dư dục vô dư dục. Đẳng dục bất đẳng
dục.**

**Tham muốn có thừa, tham muốn không có
thừa. Tham muốn ngang bằng, tham muốn
không ngang bằng.**

有所依欲無所依欲。共欲不共欲。

**Hữu sở y dục vô sở y dục. Cộng dục bất
cộng dục.**

**Có dựa vào tham muốn, không có dựa vào
tham muốn. Cùng tham muốn không cùng
tham muốn.**

有邊欲無邊欲。善欲不善欲。世間欲出世間欲。

**Hữu biên dục vô biên dục. Thiện dục bất
thiện dục. Thế gian dục xuất Thế gian
dục.**

Tham muốn có giới hạn, tham muốn không có giới hạn. Tham muốn thiện tham muốn không thiện. Ham muốn Thế gian, ham muốn ra khỏi Thế gian.

大智欲淨欲勝欲無礙智欲無礙智佛解脫欲。

Đại Trí dục, tịnh dục, thắng dục, vô ngại Trí dục, vô ngại Trí Phật Giải thoát dục.

Tham muốn Trí tuệ lớn, tham muốn sạch, tham muốn tốt hơn, tham muốn Trí tuệ không trở ngại, tham muốn Trí tuệ không trở ngại Giải thoát của Phật.

清淨欲不清淨欲廣欲狹欲細欲麤欲。

Thanh tịnh dục, bất Thanh tịnh dục, quảng dục, hiệp dục, tế dục, thô dục.

Tham muốn Thanh tịnh, tham muốn không Thanh tịnh, tham muốn rộng, tham muốn hẹp, tham muốn nhỏ nhẹ, tham muốn thô nặng.

故發阿耨多羅三藐三菩提心。欲悉知一切眾生。

Cố phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Dục tất tri nhất thiết chúng sinh.

**Nên phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam
Bồ Đề. Muốn biết hết tất cả chúng sinh.**

一一眾生有十種欲。所謂：因苦生欲方便欲。

Nhất nhất chúng sinh hữu thập chủng dục.

**Sở vị : Nhân khổ sinh dục, Phương tiện
dục.**

**Mỗi một chúng sinh có 10 loại tham
muốn. Gọi là : Tham muốn sinh do khổ,
tham muốn Phương tiện.**

希望欲著味欲隨因生欲隨緣生欲盡欲一切欲。

**Hi vọng dục, trước vị dục, tùy Nhân sinh
dục, tùy Duyên sinh dục, tận dục, nhất
thiết dục.**

**Tham muốn hi vọng, tham muốn nương
nhờ mùi vị, tham muốn sinh theo Nhân,
tham muốn sinh theo Duyên, tham muốn
hết, tham muốn tất cả.**

初發心菩薩摩訶薩。欲悉分別了知此諸欲網故。

**Sơ phát tâm Bồ Tát Ma ha tát. Dục tất
phân biệt liễu tri thủ chư dục vãng cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn mới phát tâm. Do muốn phân biệt biết rõ hết các lưới tham muốn này.

發阿耨多羅三藐三菩提心。

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam BỒ ĐỀ tâm.

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam BỒ ĐỀ.

佛子！復置此諭。假使有人於一念中。

Phật Tử ! Phục trí thử dụ. Giả sử hữu nhân ư nhất niệm trung.

Phật Tử ! Lại đặt ví dụ này. Nếu như có người ở trong một nghĩ nhớ.

悉知無量無邊阿僧祇世界眾生種種諸根。

Tất tri vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới chúng sinh chủng chủng chư Căn.

Biết hết đủ các loại Căn của chúng sinh ở vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới.

以此智慧精勤方便。念念次第。於無量無數阿僧祇劫。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ thử Trí tuệ tinh cần Phương tiện. Niệm niệm thứ đệ. Ư vô lượng vô số A tăng kì Kiếp.

Dùng Trí tuệ Phương tiện tinh siêng này. Lần lượt nhớ mãi. Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp.

不能盡知東方一切世界眾生種種諸根。

Bất năng tận tri Đông phương nhất thiết Thế giới chúng sinh chủng chủng chư Căn.

Không thể biết hết đủ các loại Căn của chúng sinh ở tất cả Thế giới phương Đông.

廣說乃至悉知一切眾生。一一眾生有十種根。

Quảng thuyết nãi chí tất tri nhất thiết chúng sinh. Nhất nhất chúng sinh hữu thập chủng Căn.

Nói rộng thậm chí biết hết tất cả chúng sinh. Mỗi một chúng sinh có 10 loại Căn.

佛子！復置此論：假使有人於一念中。

Phật Tử ! Phục trí thử dụ : Giả sử hữu nhân ư nhất niệm trung.

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử ! Lại đặt ví dụ này. Nếu như có người ở trong một nghĩ nhớ.

悉知東方無量無邊阿僧祇世界眾生種種希望。

Tất tri Đông phương vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới chúng sinh chủng chủng hi vọng.

Biết hết đủ loại hi vọng của chúng sinh ở vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới phương Đông.

廣說乃至悉知一切眾生。一一皆有十種希望。

Quảng thuyết nãi chí tất tri nhất thiết chúng sinh. Nhất nhất giai hữu thập chủng hi vọng.

Nói rộng thậm chí biết hết tất cả chúng sinh. Mỗi một đều có 10 loại hi vọng.

佛子！復置此論。假使有人於一念中。

Phật Tử ! Phục trí thử dụ : Giả sử hữu nhân ư nhất niệm trung.

Phật Tử ! Lại đặt ví dụ này. Nếu như có người ở trong một nghĩ nhớ.

悉知無量無邊阿僧祇世界眾生種種方便。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất tri vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới chúng sinh chủng chủng Phương tiện.

Biết hết đủ các loại Phương tiện của chúng sinh ở vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới.

廣說乃至悉知一切眾生。一一皆有十種方便。

Quảng thuyết nãi chí tất tri nhất thiết chúng sinh. Nhất nhất giai hữu thập chủng Phương tiện.

Nói rộng thậm chí biết hết tất cả chúng sinh. Mỗi một đều có 10 loại Phương tiện.

佛子！復置此論：假使有人於一念中。

Phật Tử ! Phục trí thử dụ : Giả sử hữu nhân ư nhất niệm trung.

Phật Tử ! Lại đặt ví dụ này. Nếu như có người ở trong một nghĩ nhớ.

悉知無量無邊阿僧祇世界眾生念念心意。

Tất tri vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới chúng sinh niệm niệm tâm ý.

Biết hết tâm ý nhớ mãi của chúng sinh ở vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới.

廣說乃至悉知一切眾生。一一皆有十種心。

Kinh Hoa Nghiêm

Quảng thuyết nãi chí tất tri nhất thiết chúng sinh. Nhất nhất giai hữu thập chủng tâm.

Nói rộng thậm chí biết hết tất cả chúng sinh. Mỗi một đều có 10 loại tâm.

佛子！復置此論。假使有人於一念中。

Phật Tử ! Phục trí thử dụ : Giả sử hữu nhân ư nhất niệm trung.

Phật Tử ! Lại đặt ví dụ này. Nếu như có người ở trong một nghĩ nhớ.

悉知無量無邊阿僧祇世界眾生種種諸業。

Tất tri vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới chúng sinh chủng chủng chư Nghiệp.

Biết hết đủ các loại các Nghiệp của chúng sinh ở vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới.

廣說乃至悉知一切眾生。一一皆有十種業。

Quảng thuyết nãi chí tất tri nhất thiết chúng sinh. Nhất nhất giai hữu thập chủng Nghiệp.

Nói rộng thậm chí biết hết tất cả chúng sinh. Mỗi một đều có 10 loại Nghiệp.

佛子！復置此論。假使有人於一念中。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Phục trí thử dụ : Giả sử hữu nhân
ư nhất niệm trung.**

**Phật Tử ! Lại đặt ví dụ này. Nếu như có
người ở trong một nghĩ nhớ.**

悉知東方無量無邊阿僧祇世界眾生種種煩惱。

**Tất tri Đông phương vô lượng vô biên A
tăng kì Thế giới chúng sinh chủng chủng
Phiền não.**

**Biết hết đủ các loại Phiền não của chúng
sinh ở vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới
phương Đông.**

此人精勤方便。念念次第。於無量無數阿僧祇劫。

**Thử nhân tinh cần Phương tiện. Niệm
niệm thứ đệ. Ư vô lượng vô số A tăng kì
Kiếp.**

**Người này Phương tiện tinh siêng. Lần
lượt nhớ mãi. Với vô lượng vô số A tăng kì
Kiếp.**

猶不能知東方一切眾生種種煩惱。

**Do bất năng tri Đông phương nhất thiết
chúng sinh chủng chủng Phiền não.**

Kinh Hoa Nghiêm

Còn không thể biết đủ các loại Phiền não của tất cả chúng sinh ở phương Đông.

如是展轉乃至第十。此第十人。

Như thị triển chuyển nãi chí đệ thập. Thử đệ thập nhân.

Như thế phát triển ra thậm chí thứ 10.

Người thứ 10 đó.

於第九人無量無數阿僧祇劫。所知眾生種種煩惱。

Ư đệ cửu nhân vô lượng vô số A tăng kì Kiếp. Sở tri chúng sinh chủng chủng Phiền não.

Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp của người thứ chín. Biết được đủ các loại Phiền não của chúng sinh.

於一念中悉分別知。此人精勤方便。念念次第。

Ư nhất niệm trung tất phân biệt tri. Thử nhân tinh cần Phương tiện. Niệm niệm thứ đệ.

Ở trong một nghĩ nhớ đều biết phân biệt.

Người này Phương tiện tinh siêng. Lần lượt nhớ mãi.

Kinh Hoa Nghiêm

於無量無數阿僧祇劫。猶不能盡知一切眾生種種煩惱。

Ư vô lượng vô số A tăng kì Kiếp. Do bất năng tận tri nhất thiết chúng sinh chủng chủng Phiền não.

Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp. Do không thể biết hết đủ các loại Phiền não của tất cả chúng sinh.

乃至十方亦復如是。爾所世界一切眾生種種煩惱。

Nãi chí thập phương diệc phục như thị.

Nhĩ sở Thế giới nhất thiết chúng sinh chủng chủng Phiền não.

Thậm chí 10 phương cũng lại như thế. Đủ các loại Phiền não của tất cả chúng sinh ở Thế giới nơi đó.

尚可得知。初發心菩薩功德之藏。不可得知。何以故？佛子！

Thượng khả đắc tri. Sơ phát tâm Bồ Tát công Đức chi tạng. Bất khả đắc tri. Hà dĩ cố？Phật Tử！

Kinh Hoa Nghiêm

Còn có thể biết được. Tạng công Đức của Bồ Tát mới phát tâm. Không thể biết được. Có là sao ? Phật Tử !

初發心菩薩不齊限。欲知爾所世界眾生種種煩惱故。

Sơ phát tâm Bồ Tát bất tề hạn. Dục tri nhĩ sở Thế giới chúng sinh chủng chủng Phiền não cố.

Bồ Tát mới phát tâm giới hạn không bằng nhau. Do muốn biết đủ các loại Phiền não của chúng sinh ở Thế giới nơi đó.

發阿耨多羅三藐三菩提心。欲悉分別了知。

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Dục tất phân biệt liễu tri.

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Muốn phân biệt biết rõ hết.

一切眾生種種煩惱故。發菩提心。所謂：欲悉知輕煩惱。

Nhất thiết chúng sinh chủng chủng Phiền não cố. Phát Bồ Đề tâm. Sở vị : Dục tất tri khinh Phiền não.

Do đủ các loại Phiền não của tất cả chúng sinh. Phát tâm Bồ Đề. Gọi là : Muốn biết hết Phiền não nhẹ.

重煩惱結使煩惱纏煩惱。一一眾生無量煩惱。

Trọng Phiền não, kết sử Phiền não, triền Phiền não. Nhất nhất chúng sinh vô lượng Phiền não.

Phiền não nặng, Phiền não kết buộc sai khiến, Phiền não ràng buộc. Vô lượng Phiền não của mỗi một chúng sinh.

一切眾生種種覺觀煩惱。依無明煩惱。愛相應煩惱。

Nhất thiết chúng sinh chủng chủng giác quan Phiền não. Y Vô minh Phiền não. Ai tương ứng Phiền não.

Tất cả chúng sinh đủ các loại giác quan Phiền não. Phiền não dựa vào Biến đổi. Phiền não yêu thích tương ứng.

貪欲不善根煩惱。瞋恚不善根煩惱。愚癡不善根煩惱。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tham dục bất thiện Căn Phiền não. Sân
khuể bất thiện Căn Phiền não. Ngu si bất
thiện Căn Phiền não.**

Phiền não tham muốn Căn không thiện.

**Phiền não thù giận Căn không thiện. Phiền
não ngu si Căn không thiện.**

等分煩惱一切煩惱根本煩惱我我所煩惱我慢煩惱。

**Đẳng phân Phiền não. Nhất thiết Phiền
não. Căn bản Phiền não. Ngã Ngã sở Phiền
não. Ngã mạn Phiền não.**

**Phiền não phân ngang bằng. Tất cả Phiền
não. Phiền não gốc vốn có. Phiền não của
bản thân ta của ta. Phiền não kiêu mạn
của ta.**

邪憶念虛妄生煩惱。因身見生六十二見等諸煩惱。

**Tà ức niệm hư vọng sinh Phiền não. Nhân
thân kiến sinh lục thập nhị kiến đẳng chư
Phiền não.**

**Ghi nhớ sai ảo vọng sinh Phiền não. Do
thân nhìn thấy sinh ra 62 thấy cùng các
Phiền não.**

蓋煩惱。障礙煩惱。欲悉了知一切眾生煩惱惑網。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cái Phiền não. Chướng ngại Phiền não.
Dục tất liễu tri nhất thiết chúng sinh Phiền
não hoặc vãng.**

**Phiền não che phủ. Phiền não chướng
ngại. Muốn biết rõ hết lưới nghi hoặc
Phiền não của tất cả chúng sinh.**

具足大慈大悲一切種智故。發阿耨多羅三藐三菩提
心。

**Cụ túc Đại Từ Đại Bi Nhất thiết chúng Trí
cố. Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề
tâm.**

**Vì đầy đủ Đại Từ Đại Bi Tất cả loại Trí tuệ.
Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ
Đề.**

佛子！復置此諭。假使有人於一念中。

**Phật Tử！ Phục trí thử dụ. Giả sử hữu nhân
ư nhất niệm trung.**

**Phật Tử！ Lại đặt ví dụ này. Nếu như có
người ở trong một nghĩ nhớ.**

悉見東方無量無邊世界現在諸佛及彼一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất kiến Đông phương vô lượng vô biên
Thế giới Hiện tại chư Phật cập bỉ nhất
thiết chúng sinh.**

**Đều thấy các Phật Hiện tại của vô lượng
vô biên Thế giới phương Đông và tất cả
chúng sinh đó.**

此人悉能恭敬禮拜尊重讚歎。一心觀察種種供養。

**Thử nhân tất năng cung kính lễ bái tôn
trọng tán thán. Nhất tâm quan sát chủng
chủng cúng dưỡng.**

**Người này đều có thể cung kính lễ bái tôn
trọng ca ngợi. Nhất tâm quan sát đủ các
loại cúng dưỡng.**

無量上味肴膳飲食。香華瓔珞繒綵幢蓋上妙。

Vô lượng thượng vị hào thiện ẩm thực.

**Hương hoa anh lạc tăng thải tràng cái
thượng diệu.**

**Vô lượng thức ăn uống cơm cỗ ngon
thượng hạng. Hương hoa chuỗi ngọc lụa
màu cờ lọng đẹp nhất.**

宮殿嚴飾帳幔寶網羅覆。眾寶莊嚴師子之座。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cung điện nghiêm sức trướng幔 bảo
võng la phúc. Chúng bảo trang nghiêm Sư
Tử chi tòa.**

**Cung điện nghiêm sức màn che lưới võng
báu che khắp. Các tòa Sư Tử báu trang
nghiêm.**

此人精勤方便。念念次第。以如是等眾妙供具。

**Thử nhân tinh cần Phương tiện. Niệm
niệm thứ đệ. Dĩ như thị đẳng chúng diệu
cúng cụ.**

**Người này Phương tiện tinh siêng. Lân
lượt nhớ mãi. Dùng các loại đồ cúng vi
diệu như thế.**

無量無數阿僧祇劫供養諸佛。又復勸教彼諸眾生。

**Vô lượng vô số A tăng kì Kiếp cúng dưỡng
chư Phật. Hựu phục khuyến giáo bỉ chư
chúng sinh.**

**Vô lượng vô số A tăng kì Kiếp cúng dưỡng
các Phật. Lại còn khuyên dạy các chúng
sinh đó.**

以如是等眾妙供具。於無量無數阿僧祇劫供養諸佛

。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ như thị đẳng chúng diệu cúng cụ. Ư vô lượng vô số A tăng kì Kiếp cúng dưỡng chư Phật.

Dùng như thế cùng với các đồ cúng vi diệu. Với vô lượng vô số A tăng kì Kiếp cúng dưỡng các Phật.

彼諸如來般涅槃已。復爲一一諸如來故。以無量寶起塔供養。

Bỉ chư Như Lai Bát Niết Bàn dĩ. Phục vi nhất nhất chư Như Lai cố. Dĩ vô lượng bảo khởi Tháp cúng dưỡng.

Các Như Lai vào Niết Bàn Phật xong. Lại vì mỗi một Như Lai. Dùng vô lượng vật báu xây dựng Tháp cúng dưỡng.

其塔高廣。一一周滿無量無邊世界。

Kỳ Tháp cao quảng. Nhất nhất châu mãn vô lượng vô biên Thế giới.

Tháp đó cao rộng. Mỗi một tràn đầy vô lượng vô biên Thế giới.

又以上妙眾寶而莊嚴之。

Hựu dĩ thượng diệu chúng bảo nhi trang nghiêm chi.

Lại lấy các báu vật vi diệu tốt nhất mà để trang nghiêm.

一一塔中有無量無數如來形像。

Nhất nhất Tháp trung hữu vô lượng vô số Như Lai hình tượng.

Trong mỗi một Tháp có vô lượng vô số hình tượng của Như Lai.

彼諸形像光明普照無量無邊諸佛世界。

Bỉ chư hình tượng Quang minh phổ chiếu vô lượng vô biên chư Phật Thế giới.

Quang sáng của các hình tượng đó chiếu khắp vô lượng vô biên các Thế giới Phật.

又復勸彼一一眾生爲諸如來。起眾寶塔。

Hựu phục khuyến bỉ nhất nhất chúng sinh vị chư Như Lai. Khởi chúng bảo Tháp.

Lại còn khuyên tất cả chúng sinh đó vì các Như Lai. Xây dựng các Tháp báu.

嚴好如前。十方世界亦復如是。佛子! 於意云何?

Nghiêm hảo như tiên. Thập phương Thế giới diệc phục như thị. Phật Tử! Ư ý vân hà?

Trang nghiêm tốt đẹp như nói ở trên. Thế giới 10 phương cũng lại như thế. Phật Tử ! Ý đó thế nào ?

彼人功德寧爲多不？帝釋答言：
彼人功德唯佛乃知。

Bỉ nhân công Đức ninh vi đa phủ ? Đế Thích đáp ngôn : Bỉ nhân công Đức duy Phật nãi tri.

Công Đức của người đó chẵn chẵn là nhiều phải không ? Đế Thích trả lời nói rằng : Công Đức của người này chỉ có Phật mới biết.

餘無能及。法慧答言：佛子！
初發心菩薩摩訶薩功德之藏。

Dư vô năng cập. Pháp Huệ đáp ngôn : Phật Tử ! Sơ phát tâm Bồ Tát Ma ha tát công Đức chi tạng.

Người khác không thể theo kịp. Pháp Huệ trả lời nói rằng : Phật Tử ! Tạng công Đức của Bồ Tát Bồ Tát lớn mới phát tâm.

百分千分乃至不可數不可譬諭不可說分。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bách phần thiên phần nãi chí bất khả số
bất khả thí dụ bất khả thuyết phần.**

**Trăm phần nghìn phần thậm chí không
thể tính, không thể ví dụ, không thể nói
phần.**

彼人功德不及其一。佛子！假使有人於第一人。

**Bỉ nhân công Đức bất cập kỳ nhất. Phật
Tử ! Giả sử hữu nhân ư đệ nhất nhân.**

**Công Đức của người đó không bằng 1
phần đó. Phật Tử ! Nếu như có người với
người thứ nhất.**

及所勸眾生精勤方便。念念次第無量無數阿僧祇劫

。

**Cập sở khuyến chúng sinh tinh cần
Phương tiện. Niệm niệm thứ đệ vô lượng
vô số A tăng kì Kiếp.**

**Cùng khuyên được chúng sinh Phương
tiện tinh siêng. Lần lượt nhớ mãi vô lượng
vô số A tăng kì Kiếp.**

所作功德諸供養具。於一念中皆悉能辨。

**Sở tác công Đức chư cúng dưỡng cụ. Ư
nhất niệm trung giai tất năng biện.**

Làm được các đồ cúng dưỡng công Đức. Ở trong một nghĩ nhớ đều cùng có thể làm.

此人如是精勤方便。念念次第。

Thử nhân như thị tinh cần Phương tiện.

Niệm niệm thứ đệ.

Người này Phương tiện tinh siêng như thế.

Lần lượt nhớ mãi.

於無量無數阿僧祇劫供養功德。廣說如前。

Ư vô lượng vô số A tăng kì Kiếp cúng dưỡng công Đức. Quảng thuyết như tiền.

Công Đức cúng dưỡng ở vô lượng vô số A tăng kì Kiếp. Nói rộng như ở trên.

如是展轉乃至第十人。廣說亦復如前。

Như thị triển chuyển nãi chí đệ thập nhân.

Quảng thuyết diệc phục như tiền.

Như thế phát triển ra thậm chí người thứ 10. Nói rộng cũng lại như ở bên trên.

初發心菩薩摩訶薩功德之藏。百分千分乃至不可數

。

Sơ phát tâm Bồ Tát Ma ha tát công Đức

chi tạng. Bách phần thiên phần nãi chí bất khả số.

Tạng công Đức của Bồ Tát Bồ Tát lớn mới phát tâm. Trăm phần nghìn phần thậm chí không thể tính.

不可譬諭不可說分彼人功德不及其一。何以故？
佛子！

Bất khả thí dụ bất khả thuyết phần bĩ nhân công Đức bất cập kỳ nhất. Hà dĩ cố ? Phật Tử !

Không thể ví dụ không thể nói, phần công Đức của người đó không bằng một phần của nó. Cố là sao ? Phật Tử !

彼菩薩不爲齊限。供養爾所如來故。發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bĩ Bồ Tát bất vi tê hạn. Cúng dưỡng nhĩ sở Như Lai cố. Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Bồ Tát đó giới hạn không bằng nhau. Do cúng dưỡng Như Lai nơi đó. Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

欲悉供養十方法界虛空界等世界中三世諸佛故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục tất cúng dường thập phương Pháp
giới hư không giới đẳng Thế giới trung
Tam thế chư Phật cố.**

**Do muốn cúng dường hết các Phật Ba Đời
trong Thế giới bằng Cõi khoảng không của
Cõi Pháp 10 phương.**

發阿耨多羅三藐三菩提心。發是心已。

**Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề
tâm. Phát thị tâm dĩ.**

**Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ
Đề. Phát tâm đó xong.**

得知盡過去際諸佛無障礙智。得信盡未來際諸佛功
德。

**Đắc tri tận Quá khứ tế chư Phật vô chướng
ngại Trí. Đắc tín tận Vị lai tế chư Phật
công Đức.**

**Được biết hết Trí tuệ không chướng ngại
của các Phật thời Quá khứ. Được công
Đức của các Phật tin hết thời Tương lai.**

得知盡現在際一切諸佛所說智慧。彼三世一切諸佛
功德。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc tri tận Hiện tại tế nhất thiết chư Phật
sở thuyết Trí tuệ. Bỉ Tam thế nhất thiết
chư Phật công Đức.**

**Được Trí tuệ của tất cả các Phật nói biết
hết thời Hiện tại. Công Đức của tất cả các
Phật Ba Đời đó.**

此菩薩摩訶薩悉皆信向受持修習。得證身證。

**Thử Bồ Tát Ma ha tát tất giai tín hướng thụ
trì tu tập. Đắc chứng thân chứng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn này đều cùng tin hướng
về nhận giữ tu luyện. Được chứng nghiệm
chứng nghiệm bản thân.**

悉等諸佛一切功德。何以故？初發心菩薩摩訶薩。

**Tất đẳng chư Phật nhất thiết công Đức. Hà
dĩ cố？Sơ phát tâm Bồ Tát Ma ha tát.**

**Đều ngang bằng tất cả công Đức của các
Phật. Cớ là sao？Bồ Tát Bồ Tát lớn mới
phát tâm.**

欲不斷一切諸佛性故。發菩提心。

**Dục bất đoạn nhất thiết chư Phật tính cố.
Phát Bồ Đề tâm.**

Vì muốn không cắt đứt tất cả các tính Phật. Phát tâm Bồ Đề.

欲令慈悲心充滿一切世界眾生悉無餘故。

Dục linh Từ Bi tâm sung mãn. Nhất thiết Thế giới chúng sinh tất vô dư cố.

Muốn giúp cho tâm Từ Bi tràn đầy. Vì chúng sinh của tất cả Thế giới đều không dư thừa.

欲悉度脫一切眾生故。欲悉知一切世界成敗故。

Dục tất độ thoát nhất thiết chúng sinh cố.

Dục tất tri nhất thiết Thế giới thành bại cố.

Vì muốn độ thoát hết tất cả chúng sinh. Vì muốn biết hết thành bại của tất cả Thế giới.

欲悉知一切世界眾生垢淨起故。

Dục tất tri nhất thiết Thế giới chúng sinh cấu tịnh khởi cố.

Vì muốn biết hết chúng sinh của tất cả Thế giới nổi lên sạch bản.

欲令三有眾生悉得清淨故。

Dục linh tam Hữu chúng sinh tất đắc Thanh tịnh cố.

Vì muốn giúp chúng sinh ba Có đều được Thanh tịnh.

欲悉知一切眾生心念煩惱習故。

Dục tất tri nhất thiết chúng sinh tâm niệm Phiền não tập cố.

Vì muốn biết hết tập quán Phiền não tâm nhớ của tất cả chúng sinh.

欲悉知一切眾生死此生彼故。欲悉知一切眾生諸根方便故。

Dục tất tri nhất thiết chúng sinh tử thử sinh bỉ cố. Dục tất tri nhất thiết chúng sinh chư Căn Phương tiện cố.

Vì muốn biết hết sinh nơi kia chết nơi này của tất cả chúng sinh. Vì muốn biết hết các Căn Phương tiện của tất cả chúng sinh.

欲悉知一切眾生心心行故。欲悉知一切三世眾生故。

Dục tất tri nhất thiết chúng sinh tâm tâm hạnh cố. Dục tất tri nhất thiết Tam thế chúng sinh cố.

Vì muốn biết hết hạnh tâm của tất cả tâm chúng sinh. Vì muốn biết hết tất cả chúng sinh Ba Đời.

欲悉知三世諸佛具足功德故。欲悉知三世諸佛無上菩提故。

Dục tất tri Tam thế chư Phật cụ túc công Đức cố. Dục tất tri Tam thế chư Phật Vô thượng Bồ Đề cố.

Vì muốn biết hết đầy đủ công Đức các Phật Ba Đời. Vì muốn biết hết Bình Đẳng Bồ Đề của các Phật Ba Đời.

欲悉知三世諸佛具足淨法故。欲悉知三世諸佛法平等相故。

Dục tất tri Tam thế chư Phật cụ túc tịnh Pháp cố. Dục tất tri Tam thế chư Phật Pháp bình đẳng tướng cố.

Vì muốn biết hết đầy đủ Pháp Thanh tịnh của các Phật Ba Đời. Vì muốn biết hết tướng bình đẳng của các Pháp Phật Ba Đời.

欲悉知三世諸佛無上智慧因緣清淨故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục tất tri Tam thế chư Phật Vô thượng
Trí tuệ Nhân duyên Thanh tịnh cố.**

**Vì muốn biết hết Thanh tịnh Nhân duyên
Trí tuệ Bình Đẳng của các Phật Ba Đời.**

欲悉知長養三世諸佛智慧力故。欲悉具足三世諸佛
無畏法故。

**Dục tất tri trưởng dưỡng Tam thế chư Phật
Trí tuệ lực cố. Dục tất cụ túc Tam thế chư
Phật vô úy Pháp cố.**

**Vì muốn biết hết nuôi lớn lực Trí tuệ của
các Phật Ba Đời. Vì muốn biết hết đầy đủ
Pháp không sợ hãi của các Phật Ba Đời.**

欲悉具足莊嚴三世諸佛不共法故。

**Dục tất cụ túc trang nghiêm Tam thế chư
Phật bất cộng Pháp cố.**

**Vì muốn biết hết đầy đủ không cùng Pháp
trang nghiêm của các Phật Ba Đời.**

欲悉得法界等無量無邊三世諸佛平等智慧故。

**Dục tất đắc Pháp giới đẳng vô lượng vô
biên Tam thế chư Phật bình đẳng Trí tuệ
cố.**

Vì muốn được hết Cõi Pháp cùng với vô lượng vô biên Trí tuệ bình đẳng của các Phật Ba Đồi.

發阿耨多羅三藐三菩提心。何以故？

此初發心菩薩即是佛故。

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Hà dĩ cố ? Thử sơ phát tâm Bồ Tát tức thị Phật cố.

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Cố là sao ? Vì Bồ Tát mới phát tâm này tức là Phật.

悉與三世諸如來等。亦與三世佛境界等。

Tất dữ Tam thế chư Như Lai đẳng. Diệc dữ Tam thế Phật cảnh giới đẳng.

Đều cùng ngang bằng với các Như Lai Ba Đồi. Cũng cùng ngang bằng cảnh giới của Phật Ba Đồi.

悉與三世佛正法等。得如來一身無量身。

Tất dữ Tam thế Phật Chính pháp đẳng. Đắc Như Lai nhất thân vô lượng thân.

Đều cùng ngang bằng Pháp đúng của Phật Ba Đồi. Được vô lượng thân một thân của Như Lai.

三世諸佛平等智慧所化眾生。皆悉同等。

Tam thế chư Phật bình đẳng Trí tuệ sở hóa chúng sinh. Giai tất đồng đẳng.

Trí tuệ bình đẳng của các Phật Ba Đồi giáo hóa chúng sinh. Tất cả đều cùng ngang bằng nhau.

悉能震動一切世界。悉能普照一切世界。

Tất năng chấn động nhất thiết Thế giới.

Tất năng phổ chiếu nhất thiết Thế giới.

Đều có thể chấn động tất cả Thế giới. Đều có thể chiếu sáng khắp tất cả Thế giới.

悉能休息一切世界諸惡道苦。悉能嚴淨一切世界。

Tất năng hưu tức nhất thiết Thế giới chư ác Đạo khổ. Tất năng nghiêm tịnh nhất thiết Thế giới.

Đều có thể ngừng nghỉ các khổ Đạo ác của tất cả Thế giới. Đều có thể nghiêm sạch tất cả Thế giới.

悉於一切世界示現成佛。悉令一切眾生皆得歡喜。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất ư nhất thiết Thế giới thị hiện thành Phật. Tất linh nhất thiết chúng sinh giai đắc hoan hỉ.

Đều ở tất cả Thế giới tỏ ra rõ thành Phật. Đều giúp cho tất cả chúng sinh đều được vui mừng.

悉令一切眾生解深法界。悉能護持諸佛種性。

Tất linh nhất thiết chúng sinh giải thâm Pháp giới. Tất năng hộ trì chư Phật chủng tính.

Đều giúp cho tất cả chúng sinh hiểu sâu Cõi Pháp. Đều có thể giúp giữ tính giòng dõi Phật.

悉得諸佛智慧光明。彼初發心菩薩摩訶薩。

Tất đắc chư Phật Trí tuệ Quang minh. Bỉ sơ phát tâm Bồ Tát Ma ha tát.

Đều được Quang sáng Trí tuệ của các Phật. Bồ Tát Bồ Tát lớn mới phát tâm đó.

常不遠離三世諸佛及諸佛法。

Thường bất viễn ly Tam thế chư Phật cập chư Phật Pháp.

Thường không rời xa các Phật Ba Đời và các Pháp Phật.

一切菩薩緣覺聲聞及所行法。

Nhất thiết BỒ TÁT Duyên Giác Thanh Văn cập sở hành Pháp.

Tất cả BỒ TÁT Duyên Giác Thanh Văn và Pháp làm được.

世間出世間法。眾生及眾生法。專求菩提智慧無礙。

Thế gian Xuất Thế gian Pháp. Chúng sinh cập chúng sinh Pháp. Chuyên cầu BỒ ĐỀ Trí tuệ vô ngại.

Pháp Thế gian, Pháp ra ngoài Thế gian.

Chúng sinh và Pháp của chúng sinh.

Chuyên cầu Trí tuệ BỒ ĐỀ không trở ngại.

爾時佛神力故。說初發心菩薩功德藏力故。

Nhĩ thời Phật Thần lực cố. Thuyết sơ phát tâm BỒ TÁT công Đức tạng lực cố.

Khi đó do Thần lực của Phật. Vì nói tạng lực công Đức của BỒ TÁT mới phát tâm.

十方各萬佛刹塵數世界六種震動。

Kinh Hoa Nghiêm

Thập phương các vạn Phật sát trần số Thế giới lục chủng chấn động.

Thế giới 6 loại chấn động bằng số bụi trần của mỗi vạn nước Phật 10 phương.

雨眾天華天香天末香天鬘天寶天莊嚴具。

Vú chúng Thiên hoa Thiên hương Thiên mật hương Thiên man Thiên bảo Thiên trang nghiêm cụ.

Rơi xuống các hoa Trời, hương Trời, hương bột Trời, tua hoa Trời, báu vật Trời, đồ vật trang nghiêm trên Trời.

自然演出微妙樂聲。又復震吼師子之音。

Tự nhiên diễn xuất vi diệu lạc thanh. Hựu phục chấn hống Sư Tử chi âm.

Tự nhiên phát ra âm thanh vui vi diệu. Lại còn tiếng Sư Tử gầm chấn động.

放大光明普照十方。爾時十方各過十佛刹塵數世界。

Phóng đại Quang minh phổ chiếu thập phương. Nhĩ thời thập phương các quá thập Phật sát trần số Thế giới.

Phóng Quang sáng lớn chiếu sáng khắp 10 phương. Khi đó qua mỗi Thế giới 10 phương bằng số bụi trần của 10 Nước Phật.

有萬佛刹塵數諸佛。悉號法慧。各現其身。

Hữu vạn Phật sát trần số chư Phật. Tất hiệu Pháp Tuệ. Các hiện kỳ thân.

Có các Phật bằng số bụi trần của vạn Nước Phật. Đều tên hiệu là Pháp Tuệ. Đều hiện ra thân họ.

示法慧菩薩而告之言：善哉！善哉！佛子！

**Thị Pháp Tuệ Bồ Tát nhi cáo chi ngôn :
Thiện tai ! Thiện tai ! Phật Tử !**

**Tỏ rõ Pháp Tuệ Bồ Tát mà bảo nói rằng :
Thiện thay ! Thiện thay ! Phật Tử !**

善說初發心菩薩功德之藏。我等萬佛刹塵數如來。

Thiện thuyết sơ phát tâm Bồ Tát công Đức chi tạng. Ngã đẳng vạn Phật sát trần số Như Lai.

Hay nói tạng công Đức của Bồ Tát mới phát tâm. Chúng ta Như Lai bằng số bụi trần của vạn Nước Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

亦悉演說發心菩薩功德之藏。

Diệc tất diễn thuyết phát tâm Bồ Tát công Đức chi tạng.

Cũng đều diễn thuyết tạng công Đức của Bồ Tát mới phát tâm.

十方世界一切諸佛亦復如是。

Thập phương Thế giới nhất thiết chư Phật diệc phục như thị.

Tất cả các Phật Thế giới 10 phương cũng lại như thế.

法慧菩薩說是發心菩薩功德藏時。萬佛世界塵數眾生。

Pháp Tuệ Bồ Tát thuyết thị phát tâm Bồ Tát công Đức tạng thời. Vạn Phật Thế giới trần số chúng sinh.

Khi Pháp Tuệ Bồ Tát nói tạng công Đức của Bồ Tát mới phát tâm đó. Chúng sinh bằng số bụi trần của vạn Thế giới Phật.

皆得初發心菩薩功德之藏。發阿耨多羅三藐三菩提心。

Kinh Hoa Nghiêm

Giai đặc sơ phát tâm Bồ Tát công Đức chi tạng. Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Đều được tạng công Đức của Bồ Tát mới phát tâm. Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

我等今者悉授彼記。於未來世各於十方一時成佛。Ngã đẳng kim giả tất thụ bỉ kí. Ư Vị lai thế các ư thập phương nhất thời thành Phật. Chúng ta hôm nay đều được ghi nhớ đó ban cho thành Phật. Ở thời Tương lai đều ở 10 phương cùng 1 lúc thành Phật.

同號淨心如來應供等正覺。我等悉當護持此法。Đồng hiệu Tịnh Tâm Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác. Ngã đẳng tất đương hộ trì thử Pháp.

Cùng một tên hiệu Tịnh Tâm Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác. Chúng ta đều đang giúp bảo vệ Pháp này.

普為未來諸菩薩故。如此娑婆世界四天下閻浮提菩提樹下。

Kinh Hoa Nghiêm

Phổ vị Vị lai chư BỒ Tát cố. Như thử Sa bà Thế giới tứ Thiên hạ Diêm Phù ĐỀ BỒ ĐỀ thụ hạ.

Nên rộng vì các BỒ Tát đời Tương lai. Như dưới cây BỒ ĐỀ Diêm Phù ĐỀ của 4 Thiên hạ ở Sa Bà Thế giới này.

須彌山頂妙勝殿上敷演此法。教化眾生。

Tu Di sơn đỉnh Diệu thắng điện thượng phu diễn thử Pháp. Giáo hóa chúng sinh.

Trên điện Diệu Thắng ở đỉnh núi Tu Di phô diễn Pháp này. Giáo hóa chúng sinh.

十方世界千億那由他不可量不可數不可思議。

Thập phương Thế giới thiên ức Na do tha bất khả lượng bất khả số bất khả tư nghị.

Thế giới 10 phương nghìn trăm triệu Na do tha không thể đo lường, không thể tính đếm, không thể nghĩ bàn.

無有邊際不可說法界虛空界等諸世界中。

Vô hữu biên tế bất khả thuyết Pháp giới hư không giới đẳng chư Thế giới trung.

Không có biên giới, không thể nói Cõi Pháp, Cõi không cùng với trong các Thế giới.

亦說是法教化眾生。彼說法者悉名法慧。

Diệt thuyết thị Pháp giáo hóa chúng sinh.

Bỉ thuyết Pháp giả tất danh Pháp Tuệ.

Cũng nói Pháp đó giáo hóa chúng sinh.

Người nói Pháp đó đều tên là Pháp Tuệ.

佛神力故。佛本願力故。顯示佛法故。智慧光明普照故。

Phật Thần lực cố. Phật bản nguyện lực cố.

Hiển thị Phật Pháp cố. Trí tuệ Quang minh phổ chiếu cố.

Do Thần lực của Phật. Do lực nguyện vốn

có của Phật. Vì tỏ ra rõ Pháp Phật. Vì

Quang sáng Trí tuệ chiếu sáng khắp.

解第一義故法如是故。諸菩薩歡喜故。讚歎諸佛功德故。

Giải Đệ nhất nghĩa cố. Pháp như thị cố.

Chư Bồ Tát hoan hỉ cố. Tán thán chư Phật công Đức cố.

Vì hiểu Nghĩa bậc nhất Không có hình tướng. Do Pháp như thế. Vì các Bồ Tát vui mừng. Vì ca ngợi công Đức của các Phật.

悉知諸佛平等故解法界無有二故。

Tất tri chư Phật bình đẳng cố. Giải Pháp giới vô hữu nhị cố.

Vì biết hết bình đẳng của các Phật. Vì hiểu Cõi Pháp không có hai.

爾時法慧菩薩普觀十方。普觀一切大眾。觀虛空界。

。

Nhĩ thời Pháp Tuệ Bồ Tát phổ quan thập phương. Phổ quan nhất thiết Đại chúng. Quan hư không giới.

Khi đó Pháp Tuệ Bồ Tát quan sát khắp 10 phương. Quan sát khắp tất cả Đại chúng. Quan sát khắp Cõi khoảng không.

觀成就眾生界。不違業報。清淨如虛空界。

Quan thành tựu chúng sinh giới. Bất vi Nghiệp báo. Thanh tịnh như hư không giới.

Kinh Hoa Nghiêm

Quan sát thành công Cõi chúng sinh.

Không ngược lại Nghiệp báo. Thanh tịnh như Cõi không.

欲拔三有垢穢眾生。欲令眾生得廣解脫。

**Dục bạt tam Hữu cấu uế chúng sinh. Dục
linh chúng sinh đắc quảng Giải thoát.**

Muốn rút bỏ chúng sinh ba Có bản uế.

**Muốn giúp cho chúng sinh được Giải thoát
rộng khắp.**

欲知種種諸根。等觀三世正趣涅槃。

**Dục tri chủng chủng chư Căn. Đẳng quan
Tam thể chính thú Niết Bàn.**

**Muốn biết đủ các loại các Căn. Bình đẳng
quan sát Ba Đời hướng đúng tới Niết Bàn.**

及現自身甚深清淨諸功德故。承佛神力。以偈頌曰

:

**Cập hiện tự thân thậm thâm Thanh tịnh
chư công Đức cố. Thừa Phật Thần lực. Dĩ
kê tụng viết :**

**Cùng với vì hiện ra các công Đức Thanh
tịnh rất sâu của bản thân. Dựa vào Thần
lực của Phật. Dùng bài kê tụng nói rằng :**

Kinh Hoa Nghiêm

大慈大悲心。充滿十方界。

Đại Từ Đại Bi tâm. Sung mãn thập phương giới.

Tâm Đại Từ Đại Bi. Tràn đầy Cõi 10 phương.

分別諸佛刹。佛法及三世。

Phân biệt chư Phật sát. Phật Pháp cập Tam thế.

Phân biệt các Nước Phật. Pháp Phật và Ba Đồi.

欲具佛功德。菩薩法藏海。

Dục cụ Phật công Đức. Bồ Tát Pháp tạng hải.

Muốn đủ công Đức Phật. Biển tạng Pháp Bồ Tát.

饒益眾生故。初發菩提心。

Nhiều ích chúng sinh cố. Sơ phát Bồ Đề tâm.

Vì lợi ích chúng sinh. Mới phát tâm Bồ Đề.

欲悉分別知。虛空等法界。

Dục tất phân biệt tri. Hư không đẳng Pháp giới.

Kinh Hoa Nghiêm

Muốn biết phân biệt hết. Khoảng không bằng Cõi Pháp.

一切群生類。諸佛及佛法。

Nhất thiết quần sinh loại. Chư Phật cập Phật Pháp.

Tất cả loại chúng sinh. Các Phật và Pháp Phật.

欲得一切佛。諸道至處力。

Dục đắc nhất thiết Phật. Chư Đạo chí xứ lực.

Muốn được tất cả Phật. Lực nơi các Đạo lớn.

成就不退轉。饒益諸群生。

Thành tựu Bất thoái chuyển. Nhiều ích chư quần sinh.

Thành công Không chuyển lui. Lợi ích các chúng sinh.

一切眾生中。常起大慈悲。

Nhất thiết chúng sinh trung. Thường khởi Đại Từ Bi.

Trong tất cả chúng sinh. Thường nổi Đại Từ Bi.

Kinh Hoa Nghiêm

遠離瞋恚念。修習饒益心。

Viễn ly sân khuể niệm. Tu tập nhiều ích tâm.

Rời xa nhớ thù giận. Tu luyện tâm lợi ích.

慈光照十方。爲眾作歸依。

Từ quang chiếu thập phương. Vì chúng tác Quy y.

Quang Từ chiếu 10 phương. Vì chúng làm Quy y.

諸佛悉護念。功德難思議。

Chư Phật tất hộ niệm. Công Đức nan tư nghị.

Các Phật đều nhớ giúp. Công Đức khó nghĩ bàn.

欲悉分別知。一切諸佛刹。

Dục tất phân biệt tri. Nhất thiết chư Phật sát.

Muốn biết phân biệt hết. Tất cả các Nước Phật.

如來妙法身。甚深難思議。

Như Lai diệu Pháp thân. Thậm thâm nan tư nghị.

Kinh Hoa Nghiêm

**Thân Pháp Như Lai đẹp. Thâm sâu khó
nghĩ bàn.**

無量功德藏。智慧甚深廣。

**Vô lượng công Đức tạng. Trí tuệ thâm
thâm quảng.**

**Tạng công Đức vô lượng. Trí tuệ rất sâu
rộng.**

因是初發心。專求佛菩提。

**Nhân thị sơ phát tâm. Chuyên cầu Phật Bồ
Đề.**

**Nhân đó mới phát tâm. Chuyên cầu Phật
Bồ Đề.**

欲悉分別知。一切眾生類。

**Dục tất phân biệt tri. Nhất thiết chúng sinh
loại.**

**Muốn biết phân biệt hết. Tất cả loại chúng
sinh.**

十方世界中。智慧無障礙。

**Thập phương Thế giới trung. Trí tuệ vô
chướng ngại.**

**Trong Thế giới 10 phương. Trí tuệ không
chướng ngại.**

Kinh Hoa Nghiêm

龐細諸世界。或狹廣無量。

Thô tế chư Thế giới. Hoặc hiệp quảng vô lượng.

Các Thế giới thô mịn. Hoặc hẹp rộng vô lượng.

一切中知一。一中知一切。

Nhất thiết trung tri nhất. Nhất trung tri nhất thiết.

Biết một trong tất cả. Biết tất cả trong một.

菩薩於彼行。精勤不放逸。

Bồ Tát ư bỉ hạnh. Tinh cần bất phóng dật.

Bồ Tát với hạnh đó. Tinh siêng không phóng túng.

苦樂無厭著。欲度眾生故。

Khổ lạc vô yếm trước. Dục độ chúng sinh cố.

Không gét nhờ sướng khổ. Vì muốn độ chúng sinh.

一切佛現前。樂觀無厭足。

Nhất thiết Phật hiện tiền. Lạc quan vô yếm túc.

Kinh Hoa Nghiêm

Hiện trước tất cả Phật. Vui xem đủ không chán.

悉入甚深法。無量功德海。

Tất nhập thậm thâm Pháp. Vô lượng công Đức hải.

Đều vào Pháp rất sâu. Vô lượng biển công Đức.

五道諸群生。愍之如一子。

Ngũ Đạo chư quần sinh. Mẫn chi như nhất tử.

Các chúng sinh 5 Đạo. Thương xót như con một.

令除眾垢穢。具足清淨法。

Linh trừ chúng cấu uế. Cụ túc Thanh tịnh Pháp.

Giúp bỏ các cấu bẩn. Đầy đủ Pháp Thanh tịnh.

欲令諸佛種。究竟不斷絕。

Dục linh chư Phật chủng. Cứu cánh bất đoạn tuyệt.

Muốn giúp các giống Phật. Thành quả không dứt tuyệt.

Kinh Hoa Nghiêm

降伏一切魔。摧滅無有餘。

Hàng phục nhất thiết Ma. Tồi diệt vô hữu dư.

Tất cả Ma hàng phục. Diệt hết không có thừa.

平等觀如來。三世諸法相。

Bình đẳng quan Như Lai. Tam thế chư Pháp tướng.

Bình đẳng xem Như Lai. Các tướng Pháp Ba Đồi.

甚深微妙法。常修不放逸。

Thậm thâm vi diệu Pháp. Thường tu bất phóng dật.

Pháp rất sâu vi diệu. Thường tu không phóng túng.

菩薩常樂觀。一切佛境界。

Bồ Tát thường nhạo quan. Nhất thiết Phật cảnh giới.

Bồ Tát thường thích xem. Tất cả cảnh giới Phật.

是故諸如來。甘露慧灌頂。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị cố chư Như Lai. Cam lộ Tuệ quán
đỉnh.**

Vì thế các Như Lai. Tươi đỉnh Tuệ Cam lộ.

信心不可沮。堅固如金剛。

**Tín tâm bất khả tự. Kiên cố như Kim
cương.**

**Tâm tin không thể hỏng. Kiên cố như Kim
cương.**

於諸如來所。知恩而報恩。

Ư chư Như Lai sở. Tri ân nhi báo ân.

Ở nơi các Như Lai. Biết ân và báo ân.

最勝之境界。無量智慧光。

**Tối thắng chi cảnh giới. Vô lượng Trí tuệ
quang.**

**Cảnh giới tốt đẹp nhất. Vô lượng quang
Trí tuệ.**

自悟不由他。菩薩初發心。

Tự ngộ bất do tha. Bồ Tát sơ phát tâm.

**Tự biết không do người. Bồ Tát mới phát
tâm.**

悉能分別知。五道眾生欲。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất năng phân biệt tri. Ngũ đạo chúng sinh dục.

Đều hay biết phân biệt. Chúng sinh 5 Đạo tham.

種種諸業報。一切心所行。

Chúng chúng chư Nghiệp báo. Nhất thiết tâm sở hành.

Đủ loại các Nghiệp báo. Làm được tất cả tâm.

知諸根利鈍。無量無數性。

Tri chư Căn lợi độn. Vô lượng vô số tính.

Biết các Căn sáng tối. Vô lượng vô số tính.

一切勝境界。菩薩初發心。

Nhất thiết thắng cảnh giới. Bồ Tát sơ phát tâm.

Tất cả cảnh giới đẹp. Bồ Tát mới phát tâm.

菩提心無量。清淨法界等。

Bồ Đề tâm vô lượng. Thanh tịnh Pháp giới đẳng.

Tâm Bồ Đề vô lượng. Thanh tịnh các Cõi Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

無著無所依。無染如虛空。

Vô trước vô sở y. Vô nhiễm như hư không.

Không nhờ không nơi dựa. Không nhiễm như khoảng không.

成就佛智慧。其心無障礙。

Thành tựu Phật Trí tuệ. Kỳ tâm vô chướng ngại.

Thành công Trí tuệ Phật. Tâm đó không chướng ngại.

諦了真實際。寂滅離虛妄。

Đế liễu chân thực tế. Tịch diệt ly hư vọng.

Xét rõ cảnh chân thực. Rỗng lặng rời ảo vọng.

了達眾生心。而無眾生想。

Liễu đạt chúng sinh tâm. Nhi vô chúng sinh tưởng.

Thông tỏ tâm chúng sinh. Mà không nhớ chúng sinh.

方便分別法。究竟到彼岸。

Phương tiện phân biệt Pháp. Cứu cánh đáo bỉ Ngạn.

Kinh Hoa Nghiêm

**Phương tiện phân biệt Pháp. Thành quả
tới Niết Bàn .**

無量無數劫。悉能分別知。

**Vô lượng vô số Kiếp. Tất năng phân biệt
tri.**

**Vô lượng vô số Kiếp. Đều hay biết phân
biệt.**

往詣諸佛刹。明解甚深法。

**Vãng nghệ chư Phật sát. Minh giải thậm
thâm Pháp.**

**Đi tới các Nước Phật. Sáng hiểu Pháp rất
sâu.**

若能分別知。無量諸佛法。

**Nhược năng phân biệt tri. Vô lượng chư
Phật Pháp.**

**Nếu hay biết phân biệt. Vô lượng các
Pháp Phật.**

清淨法界藏。諦了無疑惑。

**Thanh tịnh Pháp giới tạng. Để liễu vô nghi
hoặc.**

**Tạng Cõi Pháp Thanh tịnh. Xét rõ không
nghi hoặc.**

Kinh Hoa Nghiêm

深解眾生根。究竟到彼岸。

**Thâm giải chúng sinh Căn. Cứu cánh đảo
bỉ Ngạn.**

**Hiểu sâu Căn chúng sinh. Thành quả tới
Niết Bàn.**

平等觀諸法。則與如來等。

**Bình đẳng quan chư Pháp. Tắc dĩ Như Lai
đẳng.**

**Bình đẳng xem các Pháp. Chắc bằng các
Như Lai.**

清淨無量心。常在諸佛前。

**Thanh tịnh vô lượng tâm. Thường tại chư
Phật tiền.**

**Vô lượng tâm Thanh tịnh. Thường ở trước
các Phật.**

恭敬而尊重。供養人師子。

**Cung kính nhi tôn trọng. Cúng dưỡng
Nhân Sư Tử.**

**Cung kính và tôn trọng. Cúng dưỡng Nhân
Sư Tử.**

親觀一切佛。樂觀無厭足。

Kinh Hoa Nghiêm

Thân cận nhất thiết Phật. Nhạo quan vô yếm túc.

Thân thiết tất cả Phật. Thích xem đủ không chán.

彼諸如來等。護念此菩薩。

Bỉ chư Như Lai đẳng. Hộ niệm thử Bồ Tát. Các Bậc Như Lai đó. Nhớ giúp Bồ Tát này.

於諸深妙法。分別無障礙。

Ư chư thâm diệu Pháp. Phân biệt vô chướng ngại.

Với các Pháp sâu đẹp. Phân biệt không chướng ngại

無著無所依。心淨如虛空。

Vô trước vô sở y. Tâm tịnh như hư không. Không nhờ không nơi dựa. Tâm sạch như khoảng không.

彼知人師子。智慧海深廣。

Bỉ tri Nhân Sư Tử. Trí tuệ hải thâm quảng. Biết Nhân Sư Tử đó. Biển Trí tuệ sâu rộng.

寂然入正受。三世觀無礙。

Tịch nhiên nhập Chính thụ. Tam thế quan vô ngại.

Kinh Hoa Nghiêm

Vững lạng vào Nhận đúng. Xem Ba Đồi không ngại.

堅固不可沮。一切莫能壞。

Kiên cố bất khả tự. Nhất thiết mạc năng hoại.

Kiên cố không thể tan. Tất cả không thể hỏng.

專念無上道。未曾有斷絕。

Chuyên niệm Vô thượng Đạo. Vị tăng hữu đoạn tuyệt.

Chuyên nhớ Đạo Bình Đẳng. Chưa từng có đứt mất.

離闇趣明正。志學諸善法。

Ly ám thú minh chính. Chí học chư thiện Pháp.

Rời tối hướng sáng đúng. Chí học các Pháp thiện.

常樂觀寂滅。具足真實性。

Thường nhạo quan Tịch diệt. Cụ túc chân thực Tính.

Thường thích xem Rỗng lạng. Đầy đủ Tính chân thực.

Kinh Hoa Nghiêm

寂默語言道。平等無異觀。

Tịch mặc ngữ ngôn Đạo. Bình đẳng vô dị quan.

Đạo lời nói Im lặng. Bình đẳng xem không khác.

於法不分別。是則從如生。

Ư Pháp bất phân biệt. Thị tắc tòng như sinh.

Với Pháp không phân biệt. Chắc là theo như sinh.

悉能分別知。諸佛深境界。

Tất năng phân biệt tri. Chư Phật thâm cảnh giới.

Đều hay biết phân biệt. Cảnh giới các Phật sâu.

寂然入正受。三達無障礙。

Tịch nhiên nhập Chính thụ. Tam đạt vô chướng ngại.

Vắng lặng vào Nhận đúng. Ba Thông không chướng ngại.

十方世界中。一切諸佛刹。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thập phương Thế giới trung. Nhất thiết
chư Phật sát.**

**Trong Thế giới 10 phương. Tất cả các
Nước Phật.**

菩薩自在力。一念悉周遍。

Bồ Tát Tự tại lực. Nhất niệm tất chu biến.

**Lực Tự do Bồ Tát. Một nhớ đều vòng
khắp.**

無量不可數。方便悉具足。

**Vô lượng bất khả số. Phương tiện tất cụ
túc.**

**Vô lượng không thể đếm. Phương tiện đều
đầy đủ.**

普遊十方界。是名真佛子。

**Phổ du thập phương giới. Thị danh chân
Phật Tử.**

**Đi khắp Cõi 10 phương. Tên là Phật Tử
thực.**

具足大悲心。清涼除渴愛。

**Cụ túc Đại Bi tâm. Thanh lương trừ khát
ái.**

Đầy đủ tâm Đại Bi. Sạch mát trừ khát yêu.

Kinh Hoa Nghiêm

大慈念一切。無礙如虛空。

Đại Từ niệm nhất thiết. Vô ngại như hư không.

Đại Từ nhớ tất cả. Không ngại như khoảng không.

於彼眾生類。不生眾生想。

Ư bỉ chúng sinh loại. Bất sinh chúng sinh tưởng.

Với loại chúng sinh đó. Không sinh nhớ chúng sinh.

悉已離虛妄。清淨遊十方。

Tất dĩ ly hư vọng. Thanh tịnh du thập phương.

Đều đã rời ảo vọng. Thanh tịnh tới 10 phương.

於彼諸群生。常施以無畏。

Ư bỉ chư quần sinh. Thường thí dĩ vô úy.

Với các chúng sinh đó. Thường cho vì không sợ.

如此真實行。是則等如來。

Như thử chân thực hạnh. Thị tắc đẳng Như Lai.

Kinh Hoa Nghiêm

**Như hạnh chân thực này. Chắc là bằng
Như Lai.**

常說甚深法。清淨無所著。

**Thường thuyết thậm thâm Pháp. Thanh
tịnh vô sở trước.**

**Thường nói Pháp rất sâu. Thanh tịnh
không nương nhờ.**

是故十方佛。一切悉護念。

**Thị cố thập phương Phật. Nhất thiết tất hộ
niệm.**

**Vì thế Phật 10 phương. Tất cả đều nhớ
giúp.**

過去未來世。無量無數劫。

**Quá khứ Vị lai thế. Vô lượng vô số Kiếp.
Đời Quá khứ Tương lai. Vô lượng vô số
Kiếp.**

次第悉憶念。具足分別知。

**Thứ đệ tất ức niệm. Cụ túc phân biệt tri.
Lần lượt đều ghi nhớ. Biết phân biệt đầy
đủ.**

菩薩於現在。一切十方界。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát ư Hiện tại. Nhất thiết thập phương giới.

Bồ Tát với Hiện tại. Tất cả Cõi 10 phương.

悉能普周遍。濟度諸群萌。

**Tất năng phổ chu biến. Tế độ chư quần
manh.**

**Đều hay vòng rộng khắp. Cứu giúp các
chúng sinh.**

深智正觀察。明了無障礙。

**Thâm Trí chính quan sát. Minh liễu vô
chướng ngại.**

**Trí sâu quan sát đúng. Sáng tỏ không
chướng ngại.**

悉知因緣合。磨滅無堅固。

**Tất tri Nhân duyên hợp. Ma diệt vô kiên
cố.**

**Đều biết Nhân duyên hợp. Không kiên cố
mòn mất.**

一切眾生類。諸有疑難者。

**Nhất thiết chúng sinh loại. Chư Hữu nghi
nan giả.**

Kinh Hoa Nghiêm

Tất cả loại chúng sinh. Các Có khó nghi hoặc.

菩薩悉除滅。安住法性中。

Bồ Tát tất trừ diệt. An trụ Pháp tính trung.

Bồ Tát đều trừ diệt. Yên ở trong tính Pháp.

菩薩無畏力。降伏一切魔。

Bồ Tát vô úy lực. Hàng phục nhất thiết Ma.

Lực không sợ Bồ Tát. Tất cả Ma hàng phục.

悉能為眾生。滅除愚癡闇。

Tất năng vị chúng sinh. Diệt trừ ngu si ám.

Đều hay vì chúng sinh. Diệt trừ ngu si tối.

世界若成壞。悉皆分別知。

Thế giới nhược thành hoại. Tất giai phân biệt tri.

Thế giới hoặc thành bại. Đều biết phân biệt hết.

若能如是觀。佛境無疑惑。

Nhược năng như thị quan. Phật cảnh vô nghi hoặc.

Kinh Hoa Nghiêm

Nếu hay xem như thế. Cảnh Phật không nghi hoặc.

觀察三世法。疑網永已除。

Quan sát Tam thế Pháp. Nghi vọng vĩnh dĩ trừ.

Quan sát Pháp Ba Đồi. Lưới nghi đã vĩnh bỏ.

一切如來所。淨信不可壞。

Nhất thiết Như Lai sở. Tịnh tín bất khả hoại.

Tất cả nơi Như Lai. Tin sạch không thể hỏng.

信力安穩住。智慧力成就。

Tín lực an ổn trụ. Trí tuệ lực thành tựu.

Lực tin dừng yên ổn. Thành công lực Trí tuệ.

智慧清淨故。決定解真實。

Trí tuệ Thanh tịnh cố. Quyết định giải chân thực.

Vì Thanh tịnh Trí tuệ. Quyết định hiểu chân thực.

盡於未來際。饒益眾生故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tận ư Vị lai tế. Nhiều ích chúng sinh cố.
Tận cùng thời Tương lai. Vì lợi ích chúng
sinh.**

欲令一切眾。究竟得解脫。

**Dục linh nhất thiết Chúng. Cứu cánh đắc
Giải thoát.**

**Muốn giúp tất cả Chúng. Thành quả được
Giải thoát.**

無際生死中。精勤不厭倦。

**Vô tế sinh tử trung. Tinh cần bất yếm
quyên.**

**Giữa sinh chết không bờ. Tinh siêng
không mệt chán.**

一切地獄處。受苦爲眾生。

**Nhất thiết Địa ngục xứ. Thụ khổ vì chúng
sinh.**

**Tất cả nơi Địa ngục. Vì chúng sinh nhận
khổ.**

功德智慧藏。具足皆成就。

**Công Đức Trí tuệ tạng. Cụ túc giai thành
tự.**

Tạng Trí tuệ công Đức. Đều thành công đầy đủ.

悉能善分別。一切眾生根。

Tất năng thiện phân biệt. Nhất thiết chúng sinh Căn.

Đều hay dễ phân biệt. Tất cả Căn chúng sinh.

又能分別知。眾生種種業。

Hựu năng phân biệt tri. Chúng sinh chủng chủng Nghiệp.

Lại hay biết phân biệt. Đủ loại Nghiệp chúng sinh.

隨彼業對治。菩薩為說法。

Tùy bỉ Nghiệp đối trị. Bồ Tát vị thuyết Pháp.

Theo Nghiệp đó đối chữa. Bồ Tát vì nói Pháp.

以大慈悲心。隨順世間行。

Dĩ Đại Từ Bi tâm. Tùy thuận Thế gian hành.

Dùng tâm Đại Từ Bi. Thuận theo việc Thế gian.

Kinh Hoa Nghiêm

悉於一切法。解達空無我。

**Tất ư nhất thiết Pháp. Giải đạt Không vô
Ngã.**

**Đều với tất cả Pháp. Hiểu thông Rỗng,
không Ta.**

一一音聲中。演說無量教。

**Nhất nhất âm thanh trung. Diễn thuyết vô
lượng giáo.**

**Trong mỗi một âm thanh. Diễn thuyết
nhiều lời dạy.**

菩薩放大光。種種微妙色。

**Bồ Tát phóng đại quang. Chủng chủng vi
diệu sắc.**

**Bồ Tát phóng quang lớn. Đủ loại sắc vi
diệu.**

普照十方界。除滅一切闇。

**Phổ chiếu thập phương giới. Trừ diệt nhất
thiết ám.**

**Chiếu khắp Cõi 10 phương. Trừ diệt tất cả
tối.**

一一光明端。清淨寶華座。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất nhất Quang minh đoan. Thanh tịnh
bảo hoa tòa.**

**Mỗi một đoan Quang sáng. Tòa hoa báu
Thanh tịnh.**

菩薩悉處上。爲眾演說法。

**Bồ Tát tất xử thượng. Vì Chúng diễn
thuyết Pháp.**

Bồ Tát đều ở trên. Vì chúng sinh nói Pháp.

於一毛孔中。普見十方刹。

**Ở nhất mao khổng trung. Phổ kiến thập
phương Sát.**

**Ở trong một lỗ lông. Thấy khắp Nước 10
phương.**

彼刹妙莊嚴。諸佛菩薩會。

**Bỉ Sát diệu trang nghiêm. Chư Phật Bồ Tát
hội.**

**Nước đó đẹp trang nghiêm. Gặp các Phật
Bồ Tát.**

一一如來所。無量眾圍遶。

**Nhất nhất Như Lai sở. Vô lượng chúng vi
nhiều.**

Kinh Hoa Nghiêm

Mỗi một nơi Như Lai. Vô lượng chúng vây quanh.

清淨妙智慧。明了眾生心。

Thanh tịnh diệu Trí tuệ. Minh liễu chúng sinh tâm.

Trí tuệ hay Thanh tịnh. Hiểu rõ tâm chúng sinh.

十方世界中。無量諸佛刹。

Thập phương Thế giới trung. Vô lượng chư Phật sát.

Trong Thế giới 10 phương. Vô lượng các Nước Phật.

菩薩神通力。一念悉遍至。

Bồ Tát Thần thông lực. Nhất niệm tất biến chí.

Lực Thần thông Bồ Tát. Một nhớ đều tới khắp.

恭敬供養佛。饒益眾生故。

Cung kính cúng dưỡng Phật. Nhiều ích chúng sinh cố.

Cung kính cúng dưỡng Phật. Vì lợi ích chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

一一導師所。諮決甚深義。

Nhất nhất Đạo sư sở. Tư quyết thậm thâm nghĩa.

Mỗi một nơi Thầy dẫn. Hỏi cắt nghĩa rất sâu

普於諸世尊。先起慈父想。

Phổ ư chư Thế Tôn. Tiên khởi Từ phụ tưởng.

Đều với các Thế Tôn. Trước nỗi nhớ Cha hiền.

饒益眾生故。分別菩薩行。

Nhiều ích chúng sinh cố. Phân biệt Bồ Tát hạnh.

Vì lợi ích chúng sinh. Phân biệt hạnh Bồ Tát.

明淨利智慧。解達深法藏。

Minh tịnh lợi Trí tuệ. Giải đạt thâm Pháp tạng.

Trí tuệ sắc sáng sạch. Thông hiểu tạng Pháp sâu.

出生無量智。佛法無所礙。

Kinh Hoa Nghiêm

Xuất sinh vô lượng Trí. Phật Pháp vô sở ngại.

Sinh ra vô lượng Trí. Pháp Phật không trở ngại.

無量無數劫。分別說法界。

Vô lượng vô số Kiếp. Phân biệt thuyết Pháp giới.

Vô lượng vô số Kiếp. Phân biệt nói Cõi Pháp.

劫數可究竟。法界無窮盡。

Kiếp số khả cứu cánh. Pháp giới vô cùng tận.

Tính tới Kiếp cuối cùng. Cõi Pháp không cùng tận.

平等觀諸法。其心無所染。

Bình đẳng quan chư Pháp. Kỳ tâm vô sở nhiễm.

Bình đẳng xem các Pháp. Tâm đó không bị nhiễm.

不厭生死苦。智慧無障礙。

Bất yếm sinh tử khổ. Trí tuệ vô chướng ngại.

Kinh Hoa Nghiêm

**Không chán khổ sinh chết. Trí tuệ không
chướng ngại.**

無上佛種性。三世法王家。

**Vô thượng Phật chủng tính. Tam thế Pháp
vương gia.**

**Tính giống Phật Bình Đẳng. Nhà Vua Pháp
Ba Đời.**

一切如來法。菩薩由此生。

**Nhất thiết Như Lai Pháp. Bồ Tát do thử
sinh.**

Tất cả Pháp Như Lai. Bồ Tát do sinh này.

清淨妙法身。應現種種形。

**Thanh tịnh diệu Pháp thân. Ứng hiện
chủng chủng hình.**

**Thân Pháp đẹp Thanh tịnh. Cần hiện đủ
loại hình.**

猶如大幻師。所樂無不見。

Do như đại huyễn sư. Sở lạc vô bất kiến.

**Như nhà ảo thuật lớn. Đều thấy hết được
vui.**

或處爲眾生。究竟菩薩行。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc xử vị chúng sinh. Cứu cánh Bồ Tát hạnh.

Hoặc ở vì chúng sinh. Thành quả hạnh Bồ Tát.

或復現初生。出家行學道。

Hoặc phục hiện sơ sinh. Xuất gia hành học Đạo.

Hoặc lại hiện mới sinh. Xuất gia học hành Đạo.

或於樹王下。自然成正覺。

Hoặc ư thụ vương hạ. Tự nhiên thành Chính Giác.

Hoặc dưới cây lớn nhất. Tự nhiên thành Chính Giác.

或處爲眾生。示現入泥洹。

Hoặc xử vị chúng sinh. Thị hiện nhập Nê Hoàn.

Hoặc ở vì chúng sinh. Tỏ rõ vào Niết Bàn.

現住甚深妙。無量自在法。

Hiện trụ thậm thâm diệu. Vô lượng Tự tại Pháp.

Hiện ở hay rất sâu. Vô lượng Pháp Tự do.

Kinh Hoa Nghiêm

聲聞辟支佛。一切莫能測。

Thanh Văn Bích Chi Phật. Nhất thiết mạc năng trắc.

Thanh Văn Bích Chi Phật. Tất cả không thể lường.

菩薩身口意。寂滅無生相。

Bồ Tát Thân khẩu ý. Tịch diệt Vô sinh tướng.

Thân miệng ý Bồ Tát. Rỗng lặng tướng không sinh.

普應一切世。方便無不現。

Phổ ứng nhất thiết thế. Phương tiện vô bất hiện.

Muốn khắp tất cả đời. Phương tiện đều hiện hết.

如是佛真子。境界甚深妙。

Như thị Phật chân tử. Cảnh giới thậm thâm diệu.

Như thế con Phật thực. Cảnh giới hay rất sâu.

眾生若思議。迷亂心發狂。

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng sinh nhược tư nghị. Mê loạn tâm phát cuồng.

Chúng sinh nếu nghĩ bàn. Tâm mê loạn phát cuồng.

一切悉具足。安住無礙智。

Nhất thiết tất cụ túc. An trụ vô ngại Trí.

Tất cả đều đầy đủ. Yên ở Trí không ngại.

普現諸如來。無量自在力。

Phổ hiện chư Như Lai. Vô lượng Tự tại lực.

Các Như Lai hiện khắp. Vô lượng lực Tự do.

菩薩功德藏。世間無與等。

Bồ Tát công Đức tạng. Thế gian vô dũ đẳng.

Tạng công Đức Bồ Tát. Thế gian không sánh bằng.

何況最勝尊。無量難思議。

Hà hưởng tối thắng Tôn. Vô lượng nan tư nghị.

Hưởng chi Phật cao nhất. Vô lượng khó nghĩ bàn.

菩薩雖未得。具足一切智。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát tuy vị đắc. Cụ túc Nhất thiết Trí.

Bồ Tát tuy chưa được. Đầy đủ Tất cả Trí.

無量諸法門。究竟到彼岸。

Vô lượng chư Pháp môn. Cứu cánh đáo bỉ Ngạn.

Vô lượng các môn Pháp. Thành quả tới Niết Bàn.

一切勝妙法。皆悉已具足。

Nhất thiết thắng diệu Pháp. Giai tất dĩ cụ túc.

Tất cả Pháp tốt đẹp. Đều đã đầy đủ hết.

一向求菩提。究竟一乘道。

Nhất hướng cầu Bồ Đề. Cứu cánh Nhất thừa Đạo.

Một hướng cầu Bồ Đề. Thành quả Đạo Bạc Phật.

於彼諸群生。善知時非時。

Ư bỉ chư quần sinh. Thiện tri thời phi thời.

Với các chúng sinh đó. Hay biết thời sai thời.

爲欲利益故。示現大神力。

Vị dục lợi ích cố. Thị hiện đại Thần lực.

Kinh Hoa Nghiêm

Do vì muốn lợi ích. Tỏ rõ Thần lực lớn.

一身悉充滿。一切諸佛刹。

Nhất thân tất sung mãn. Nhất thiết chư Phật sát.

Một thân đều tràn đầy. Tất cả các Nước Phật.

演出淨光明。輝耀無倫匹。

Diễn xuất Tịnh Quang minh. Huy diệu vô luân thất.

Sinh ra Quang sáng sạch. Sáng lạn không coi thường.

遍照十方界。除滅一切闇。

Biển chiếu thập phương giới. Trừ diệt nhất thiết ám.

Chiếu khắp Cõi 10 phương. Trừ diệt tất cả tối.

普降妙法雨。如海大龍王。

Phổ giáng diệu Pháp vũ. Như hải đại Long vương.

Giáng khắp mưa Pháp hay. Như Vua Rông biển lớn.

觀察一切法。虛妄猶如幻。

Kinh Hoa Nghiêm

Quan sát nhất thiết Pháp. Hư vọng do như huyễn.

Quan sát tất cả Pháp. Ảo vọng giống như giả.

煩惱業力故。生死常輪轉。

Phiền não Nghiệp lực cố. Sinh tử thường luân chuyển.

Do lực Nghiệp Phiền não. Thường luân chuyển sinh chết.

以大慈悲心。普覆諸群生。

Dĩ Đại Từ Bi tâm. Phổ phúc chư quần sinh.

Dùng tâm Đại Từ Bi. Che khắp các chúng sinh.

清淨妙方便。度脫無量眾。

Thanh tịnh diệu Phương tiện. Độ thoát vô lượng chúng.

Phương tiện hay Thanh tịnh. Độ thoát vô lượng chúng.

菩薩功德力。與諸如來等。

Bồ Tát công Đức lực. Dữ chư Như Lai đẳng.

Kinh Hoa Nghiêm

Lực công Đức Bồ Tát. Ngang với các Như Lai.

無量智慧海。清淨如虛空。

Vô lượng Trí tuệ hải. Thanh tịnh như hư không.

Biển Trí tuệ vô lượng. Thanh tịnh như khoảng không.

無量無數劫。具修菩薩行。

Vô lượng vô số Kiếp. Cụ tu Bồ Tát hạnh.

Vô lượng vô số Kiếp. Tu đủ hạnh Bồ Tát.

精進勤方便。欲度一切眾。

Tinh tiến cần Phương tiện. Dục độ nhất thiết chúng.

Phương tiện siêng Tinh tiến. Muốn độ tất cả chúng.

眾生種種行。悉能分別知。

Chúng sinh chủng chủng hành. Tất năng phân biệt tri.

Đủ loại việc chúng sinh. Đều hay biết phân biệt.

令修清淨業。志求無上道。

Kinh Hoa Nghiêm

**Linh tu Thanh tịnh Nghiệp. Chí cầu Vô
thượng Đạo.**

**Giúp tu Nghiệp Thanh tịnh. Chí cầu Đạo
Bình Đẳng.**

菩薩摩訶薩。行是勝妙法。

**Bồ Tát Ma ha tát. Hành thị thắng diệu
Pháp.**

Bồ Tát Bồ Tát lớn. Hành Pháp tốt đẹp đó.

決定不退轉。諦觀一切智。

**Quyết định Bất thoái chuyển. Để quan
Nhất thiết Trí.**

**Quyết định Không chuyển lui. Xem kỹ Tất
cả Trí.**

一切諸世界。無量難思議。

**Nhất thiết chư Thế giới. Vô lượng nan tư
nghị.**

**Tất cả các Thế giới. Vô lượng khó nghĩ
bàn.**

菩薩能於彼。一念悉周遍。

Bồ Tát năng ư bỉ. Nhất niệm tất chu biến.

Bồ Tát hay với nó. Một nhớ vòng khắp hết.

遠離虛妄想。其心如虛空。

Kinh Hoa Nghiêm

Viễn ly hư vọng tưởng. Kỳ tâm như hư không.

Rời xa nhớ ảo vọng. Tâm đó như khoảng không.

清淨法身一。普應一切世。

Thanh tịnh Pháp thân nhất. Phổ ứng nhất thiết thế.

Thân Pháp Thanh tịnh nhất. Ứng khắp tất cả đời.

湛然常不動。十方無不現。

Trạm nhiên thường bất động. Thập phương vô bất hiện.

Trong suốt thường không động. Đều hiện khắp 10 phương.

分別一切法。不取諸法相。

Phân biệt nhất thiết Pháp. Bất thủ chư Pháp Tướng.

Phân biệt tất cả Pháp. Không lấy các tướng Pháp.

了達一切法。其心無所染。

Liễu đạt nhất thiết Pháp. Kỳ tâm vô sở nhiễm.

**Thông tỏ tất cả Pháp. Tâm đó không bị
nhiễm.**

濟度一切眾。而無解脫者。

**Tế độ nhất thiết chúng. Nhi vô Giải thoát
giả.**

**Cứu giúp tất cả chúng. Mà không có Giải
thoát.**

一切群生類。種種諸希望。

**Nhất thiết quần sinh loại. Chúng chúng
chư hi vọng.**

**Tất cả loại chúng sinh. Đủ loại các hi
vọng.**

善惡無記法。寂滅如虛空。

**Thiện ác vô kí Pháp. Tịch diệt như hư
không.**

**Không nhớ Pháp thiện ác. Rỗng lặng như
khoảng không.**

隨順眾庶類。種種欲樂相。

**Tùy thuận chúng thứ loại. Chúng chúng
dục lạc tướng.**

**Thuận theo nhiều loại Chúng. Đủ loại kiểu
ham thích.**

Kinh Hoa Nghiêm

無量自在力。悉能應化之。

Vô lượng Tự tại lực. Tất năng ứng hóa chi.

Vô lượng lực Tự do. Điều hay cần biến hóa.

猶如工幻師。能現種種身。

Do như công huyễn sư. Năng hiện chủng chủng thân.

Như nhà ảo thuật giỏi. Hay hiện đủ loại thân.

菩薩自在力。充滿十方界。

Bồ Tát Tự tại lực. Sung mãn thập phương giới.

Lực Tự do Bồ Tát. Tràn đầy Cõi 10 phương.

菩薩淨法身。無量等虛空。

Bồ Tát tịnh Pháp thân. Vô lượng đẳng hư không.

Thân Pháp Bồ Tát sạch. Vô lượng bằng khoảng không.

隨眾所欲樂。一切無不現。

Tùy Chúng sở dục lạc. Nhất thiết vô bất hiện.

**Theo ham thích của Chúng. Điều hiện ra
tất cả.**

其心無所染。真實無虛妄。

**Kỳ tâm vô sở nhiễm. Chân thực vô hư
vọng.**

**Tâm đó không bị nhiễm. Chân thực không
ảo vọng.**

清淨煩惱法。皆悉無所有。

**Thanh tịnh Phiền não Pháp. Giai tất vô sở
hữu.**

**Thanh tịnh Pháp Phiền não. Điều biết tất
cả không.**

解脫非解脫。其心無所染。

**Giải thoát phi Giải thoát. Kỳ tâm vô sở
nhiễm.**

**Giải thoát, Giải thoát sai. Tâm đó không bị
nhiễm.**

普施苦眾生。無上涅槃樂。

**Phổ thí khổ chúng sinh. Vô thượng Niết
Bàn lạc.**

**Rộng cho chúng sinh khổ. Vui Bình Đẳng
Niết Bàn.**

Kinh Hoa Nghiêm

悉於諸世間。智慧無所畏。

Tất ư chư Thế gian. Trí tuệ vô sở úy.

Đều ở các Thế gian. Trí tuệ không sợ hãi.

具足眾相好。究竟無上道。

**Cụ túc chúng Tướng Hảo. Cứu cánh Vô
thượng Đạo.**

**Đây đủ các Tướng Hảo. Thành quả Đạo
Bình Đẳng.**

一念悉分別。一切諸法相。

**Nhất niệm tất phân biệt. Nhất thiết chư
Pháp tướng.**

**Một nhớ đều phân biệt. Tất cả các tướng
Pháp.**

去來現在世。求之無所有。

Khứ lai Hiện tại thế. Cầu chi vô sở hữu.

**Đời trước sau Hiện tại. Cầu được tất cả
không.**

菩薩觀前際。了達過去世。

Bồ Tát quan tiền tế. Liễu đạt Quá khứ thế.

**Bồ Tát xem cảnh trước. Thông tỏ đời Quá
khứ.**

分別後際相。究竟亦如是。

Kinh Hoa Nghiêm

Phân biệt hậu tế tướng. Cứu cánh diệt như thị.

Phân biệt cảnh đời sau. Cuối cùng cũng như thế.

一切佛世界。分別皆悉知。

Nhất thiết Phật Thế giới. Phân biệt giai tất tri.

Tất cả Thế giới Phật. Phân biệt đều biết hết.

除滅眾煩惱。具足諸功德。

Trừ diệt chúng Phiền não. Cụ túc chư công Đức.

Trừ diệt các Phiền não. Đầy đủ các công Đức.

常好觀寂靜。究竟趣涅槃。

Thường hiếu quan Tịch tĩnh. Cứu cánh thú Niết Bàn.

Thường thích xem Tĩnh lặng. Thành quả hưởng Niết Bàn.

樂無諍三昧。其心無所依。

Nhạo vô tranh Tam muội. Kỳ tâm vô sở y.

Thích Tam muội không tranh. Tâm đó không nơi dựa.

菩薩等實際。一切無與等。

Bồ Tát đẳng thực tế. Nhất thiết vô dũ đẳng.

Cảnh thực các Bồ Tát. Tất cả không sánh bằng.

究竟堅固行。決定不退轉。

Cứu cánh kiên cố hành. Quyết định Bất thoái chuyển.

Hành kiên cố tới cùng. Quyết định Không chuyển lui.

彼修眾勝行。寂滅無所依。

Bỉ tu chúng thắng hạnh. Tịch diệt vô sở y. Người tu các hạnh tốt. Rỗng lặng không nơi dựa.

其心常安住。不動如須彌。

Kỳ tâm thường an trụ. Bất động như Tu Di. Tâm đó thường yên ở. Không động như Tu Di.

菩薩淨妙行。充滿諸法界。

Kinh Hoa Nghiêm

**BỒ Tát tịnh diệu hạnh. Sung mãn chư
Pháp giới.**

**Hạnh BỒ Tát sạch đẹp. Tràn đầy các Cõi
Pháp.**

諸佛及菩薩。皆悉分別知。

**Chư Phật cập BỒ Tát. Giai tất phân biệt tri.
Các Phật và BỒ Tát. Đều cùng biết phân
biệt.**

欲求導師慧。究竟最勝道。

**Dục cầu Đạo sư Tuệ. Cứu cánh tối thắng
Đạo.**

**Muốn cầu Tuệ Thầy dẫn. Thành quả Đạo
tốt nhất.**

甚深一切智。無上解脫王。

**Thậm thâm Nhất thiết Trí. Vô thượng Giải
thoát vương.**

**Tất cả Trí rất sâu. Bình Đẳng Giải thoát
lớn.**

勇猛勤精進。速發菩提心。

**Dũng mãnh cần Tinh tiến. Tốc phát BỒ ĐỀ
tâm.**

Kinh Hoa Nghiêm

Dũng mãnh siêng Tinh tiến. Nhanh phát tâm BỒ ĐỀ.

欲求最勝樂。應疾斷諸漏。

Dục cầu tối thắng lạc. Ứng tậ đoạn chư lậu.

Muốn cầu vui tốt nhất. Cần nhanh cắt Phiền não.

菩薩摩訶薩。初發清淨心。

BỒ Tát Ma ha tát. Sơ phát Thanh tịnh tâm.

BỒ Tát BỒ Tát lớn. Mới phát tâm Thanh tịnh.

彼心功德藏。說之不可盡。

Bỉ tâm công Đức tạng. Thuyết chi bất khả tận.

Tạng công Đức tâm đó. Nói nó không thể hết.

饒益眾生故。讚歎如來行。

Nhiều ích chúng sinh cố. Tán thán Như Lai hạnh.

Vì lợi ích chúng sinh. Ca ngợi Hạnh Như Lai.

一心善諦聽。最勝所行道。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất tâm thiện để thính. Tối thắng sở
hạnh Đạo.**

**Nhất tâm lắng nghe Tuệ. Được Đạo hạnh
tốt nhất.**

無量諸佛刹。悉末爲微塵。

Vô lượng chư Phật sát. Tất mạt vi vi trần.

**Vô lượng các Nước Phật. Đều nhỏ như bụi
trần.**

一塵置一刹。悉能分別知。

**Nhất trần trí nhất Sát. Tất năng phân biệt
tri.**

**Một bụi đặt một Nước. Đều hay biết phân
biệt.**

是諸刹土中。一切諸如來。

**Thị chư Sát độ trung. Nhất thiết chư Như
Lai.**

**Trong các Đất nước đó. Tất cả các Như
Lai.**

說初功德藏。猶故不可盡。

**Thuyết sơ công Đức tạng. Do cố bất khả
tận.**

Nói qua tạng công Đức. Do còn chưa thể hết.

善分別眾生。而無眾生想。

Thiện phân biệt chúng sinh. Nhi vô chúng sinh tưởng.

Hay phân biệt chúng sinh. Mà nhớ không chúng sinh.

善解一切語。而無言語想。

Thiện giải nhất thiết ngữ. Nhi vô ngôn ngữ tưởng.

Dễ hiểu tất cả lời. Mà nhớ không lời nói.

甚深無礙智。分別諸世界。

Thậm thâm vô ngại Trí. Phân biệt chư Thế giới.

Trí không ngại rất sâu. Phân biệt các Thế giới.

善解劫成敗。而無成敗想。

Thiện giải Kiếp thành bại. Nhi vô thành bại tưởng.

Dễ hiểu Kiếp thành bại. Mà nhớ không thành bại.

清淨廣大心。猶如虛空性。

Kinh Hoa Nghiêm

Thanh tịnh quảng đại tâm. Do như hư không tính.

Tâm rộng lớn Thanh tịnh. Giống như tính không khoảng không.

明解三世法。一切諸世間。

Minh giải Tam thế Pháp. Nhất thiết chư Thế gian.

Hiểu biết Pháp Ba Đời. Tất cả các Thế gian.

除滅諸煩惱。永盡無有餘。

Trừ diệt chư Phiền não. Vĩnh tận vô hữu dư.

Trừ diệt các Phiền não. Vĩnh hết không có thừa.

無礙寂滅觀。是則佛正法。

Vô ngại Tịch diệt quan. Thị tắc Phật Chính pháp.

Xem Rõng lặng không ngại. Chắc là Pháp Phật đúng.

十方世界中。一切如來所。

Thập phương Thế giới trung. Nhất thiết Như Lai sở.

Kinh Hoa Nghiêm

Trong Thế giới 10 phương. Tất cả nơi Như Lai.

一念悉遍至。其心無所染。

Nhất niệm tất biến chí. Kỳ tâm vô sở nhiễm.

Một nhớ đều tới khắp. Tâm đó không bị nhiễm.

善解不生法。如如真實際。

Thiện giải Bất sinh Pháp. Như như chân thực tế.

Dễ hiểu Pháp Không sinh. Cảnh chân thực Không động.

一切種種相。皆悉無真實。

Nhất thiết chủng chủng tướng. Giai tất vô chân thực.

Tất cả đủ loại tướng. Đều cùng không chân thực.

無量不可數。一切諸如來。

Vô lượng bất khả số. Nhất thiết chư Như Lai.

Vô lượng không thể tính. Tất cả các Như Lai.

Kinh Hoa Nghiêm

清淨眷屬俱。悉往禮供養。

Thanh tịnh quyển thuộc câu. Tất vãng lễ cúng dưỡng.

Quyển thuộc đều Thanh tịnh. Đều tới lễ cúng dưỡng.

常樂問如來。甚深微妙法。

Thường lạc vấn Như Lai. Thâm thâm vi diệu Pháp.

Thường thích hỏi Như Lai. Pháp rất sâu vi diệu.

一切諸菩薩。誓願清淨行。

Nhất thiết chư Bồ Tát. Thệ nguyện Thanh tịnh hạnh.

Tất cả các Bồ Tát. Thệ nguyện hạnh Thanh tịnh.

十方世界中。一切諸導師。

Thập phương Thế giới trung. Nhất thiết chư Đạo sư.

Trong Thế giới 10 phương. Tất cả các Thầy dẫn.

一念悉覩見。而心無所依。

Nhất niệm tất đồ kiến. Nhi tâm vô sở y.

Kinh Hoa Nghiêm

Một nhớ đều nhìn thấy. Mà tâm không nơi dựa.

一切三有中。最勝妙功德。

Nhất thiết tam Hữu trung. Tối thắng diệu công Đức.

Trong tất cả ba Có. Công Đức tốt đẹp nhất.

以此清淨行。莊嚴諸佛刹。

Dĩ thử Thanh tịnh hạnh. Trang nghiêm chư Phật sát.

Dùng hạnh Thanh tịnh này. Trang nghiêm các Nước Phật.

慧眼無障礙。善解一切生。

Tuệ nhãn vô chướng ngại. Thiện giải nhất thiết Sinh.

Mắt Tuệ không chướng ngại. Dễ hiểu tất cả Sinh.

分別無所有。遠離無染著。

Phân biệt vô sở hữu. Viễn ly vô nhiễm trước.

Phân biệt tất cả không. Rời xa không nhiễm nhờ.

Kinh Hoa Nghiêm

善解眾生根。煩惱及習氣。

Thiện giải chúng sinh Căn. Phiền não cập tập khí.

Dễ hiểu Căn chúng sinh. Phiền não và tập quán.

眾生種種欲。了達不思議。

Chúng sinh chủng chủng dục. Liễu đạt bất tư nghị.

Chúng sinh tham đủ loại. Thông tỏ không nghĩ bàn.

菩薩摩訶薩。先知眾生心。

Bồ Tát Ma ha tát. Tiên tri chúng sinh tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn. Trước biết tâm chúng sinh.

隨彼所應度。慧者為說法。

Tùy bỉ sở ứng độ. Tuệ giả vị thuyết Pháp.

Tùy họ cần cứu độ. Trí tuệ vì nói Pháp.

善知時非時。眾生淨穢行。

Thiện tri thời phi thời. Chúng sinh tịnh uế hạnh.

Dễ biết thời sai thời. Hạnh chúng sinh sạch bản.

Kinh Hoa Nghiêm

漸令彼清淨。究竟得解脫。

**Tiệm linh bử Thanh tịnh. Cứu cánh đặc
Giải thoát.**

**Dần giúp họ Thanh tịnh. Thành quả được
Giải thoát.**

無量那由他。甚深諸三昧。

**Vô lượng Na do tha. Thậm thâm chư Tam
muội.**

**Vô lượng Na do tha. Các Tam muội rất
sâu.**

菩薩自在力。一念悉能入。

**Bồ Tát Tự tại lực. Nhất niệm tất năng
nhập.**

Lực Tự do Bồ Tát. Một nhớ đều hay vào.

三昧起住相。悉善分別知。

**Tam muội khởi trụ tướng. Tất thiện phân
biệt tri.**

**Cảnh Tam muội dừng rời. Đều dễ biết
phân biệt.**

無量諸境界。善解住起緣。

**Vô lượng chư cảnh giới. Thiện giải trụ
khởi Duyên.**

**Vô lượng các cảnh giới. Dễ hiểu Duyên
dùng rồi.**

如是等智慧。皆悉已具足。

Như thị đẳng Trí tuệ. Giai tất dĩ cụ túc.

Như thế cùng Trí tuệ. Điều biết đã đầy đủ.

不久得菩提。一切無障礙。

**Bất cứu đắc BỒ ĐỀ. Nhất thiết vô chướng
ngại.**

**Không lâu được BỒ ĐỀ. Tất cả không
chướng ngại.**

常為利眾生。正趣智慧光。

**Thường vì lợi chúng sinh. Chính thú Trí
tuệ quang.**

**Thường vì lợi chúng sinh. Quang Trí tuệ
hướng thẳng.**

彼能與眾生。無上丈夫法。

**Bỉ năng dĩ chúng sinh. Vô thượng Trượng
phu Pháp.**

**Họ hay cho chúng sinh. Pháp Trượng phu
Bình Đẳng.**

悉能善分別。一切劫長短。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất năng thiện phân biệt. Nhất thiết Kiếp trường đoản.

Đều dễ hay phân biệt. Tất cả Kiếp dài ngắn.

晝夜及歲月。斯亦善觀察。

Trú dạ cập tuế nguyệt. Tư diệc thiện quan sát.

Ngày đêm và năm tháng. Họ cũng hay quan sát.

正念不放逸。善解諸世間。

Chính niệm bất phóng dật. Thiện giải chư Thế gian.

Nhớ đúng không phóng túng. Dễ hiểu các Thế gian.

分別諸佛刹。真實無差別。

Phân biệt chư Phật sát. Chân thực vô sai biệt.

Phân biệt các Nước Phật. Chân thực không khác biệt.

能善分別知。一切諸世界。

Năng thiện phân biệt tri. Nhất thiết chư Thế giới.

Kinh Hoa Nghiêm

Dễ hay biết phân biệt. Tất cả các Thế giới.

於彼十方國。無有分別想。

Ư bỉ thập phương quốc. Vô hữu phân biệt tưởng.

Với Nước 10 phương đó. Không có nhớ phân biệt.

如是正觀察。十方諸世界。

Như thị chính quan sát. Thập phương chư Thế giới.

Quan sát đúng như thế. Các Thế giới 10 phương.

嚴淨一切國。而心無所著。

Nghiêm tịnh nhất thiết Quốc. Nhi tâm vô sở trước.

Nghiêm sạch tất cả Nước. Mà tâm không nương nhờ.

成就智慧力。與諸如來等。

Thành tựu Trí tuệ lực. Dĩ chư Như Lai đẳng.

Thành công lực Trí tuệ. Cùng bằng các Như Lai.

是處非處力。分別知眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Thị xử phi xử lược. Phân biệt tri chúng sinh.

Lược ở, ở sai đó. Phân biệt biết chúng sinh.

悉知眾生類。善惡諸業報。

Tất tri chúng sinh loại. Thiện ác chư

Nghiệp báo.

**Đều biết loại chúng sinh. Các Nghiệp báo
thiện ác.**

過去未來世。明達無障礙。

**Quá khứ Vị lai thế. Minh đạt vô chướng
ngại.**

**Đời Quá khứ Tương lai. Hiểu rõ không
chướng ngại.**

一切諸世界。眾生種種性。

**Nhất thiết chư Thế giới. Chúng sinh chủng
chủng tính.**

**Tất cả các Thế giới. Đủ loại tính chúng
sinh.**

於彼三有中。悉能分別知。

**Ư bỉ tam Hữu trung. Tất năng phân biệt tri.
Ở trong Ba Có đó. Đều hay biết phân biệt.**

一切群生類。諸根上中下。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết quần sinh loại. Chư Căn thượng trung hạ.

Tất cả loại chúng sinh. Các Căn cao vừa thấp.

菩薩摩訶薩。悉能分別知。

Bồ Tát Ma ha tát. Tất năng phân biệt tri.

Bồ Tát Bồ Tát lớn. Đều hay biết phân biệt.

一切眾生類。欲樂上中下。

Nhất thiết chúng sinh loại. Dục lạc thượng trung hạ.

Tất cả loại chúng sinh. Ham thích nhiều vừa ít.

清淨不清淨。悉能分別知。

Thanh tịnh bất Thanh tịnh. Tất năng phân biệt tri.

Thanh tịnh không Thanh tịnh. Đều hay biết phân biệt.

分別知眾生。一切至處道。

Phân biệt tri chúng sinh. Nhất thiết chí xứ Đạo.

Phân biệt biết chúng sinh. Tất cả tới nơi Đạo.

Kinh Hoa Nghiêm

永斷相續緣。究竟離三有。

Vĩnh đoạn tương tục Duyên. Cứu cánh ly tam Hữu.

Vĩnh cắt Duyên liên tục. Thành quả rời ba Có.

一切諸三昧。正受禪解脫。

Nhất thiết chư Tam muội. Chính thụ Thiền Giải thoát.

Tất cả các Tam muội. Nhận đúng Thiền Giải thoát.

垢穢清淨起。悉能分別知。

Cấu uế Thanh tịnh khởi. Tất năng phân biệt tri.

Nổi cấu bản Thanh tịnh. Đều hay biết phân biệt.

次第知宿命。隨所受苦樂。

Thứ đệ tri túc mệnh. Tùy sở thụ khổ lạc.

Lần lượt biết Kiếp trước. Tùy nơi nhận sướng khổ.

如是分別者。是則如來力。

Như thị phân biệt giả. Thị tắc Như Lai lực.

Kinh Hoa Nghiêm

Người phân biệt như thế. Chắc là Lục Như Lai.

一切善不善。眾生煩惱業。

**Nhất thiết thiện bất thiện. Chúng sinh
Phiền não Nghiệp.**

**Tất cả thiện không thiện. Nghiệp Phiền
não chúng sinh.**

分別五道生。究竟得泥洹。

**Phân biệt ngũ Đạo sinh. Cứu cánh đấng Nê
Hoàn.**

**Phân biệt sinh 5 Đạo. Thành quả được
Niết Bàn.**

諸漏若未盡。能趣處處生。

**Chư lậu nhược vị tận. Năng thú xứ xứ sinh.
Phiền não nếu chưa hết. Hay tới sinh khắp
nơi.**

煩惱習已滅。究竟無上道。

**Phiền não tập dĩ diệt. Cứu cánh Vô thượng
Đạo.**

**Đã mất thói Phiền não. Thành quả Đạo
Bình Đẳng.**

方便度眾生。滅垢具淨道。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phương tiện độ chúng sinh. Diệt cấu cụ
tịnh Đạo.**

**Phương tiện độ chúng sinh. Đạo sạch đủ
diệt bản.**

慧者能分別。是則人中雄。

**Tuệ giả năng phân biệt. Thị tắc nhân
trung hùng.**

**Trí tuệ hay phân biệt. Chắc mạnh trong
loài người.**

具足十種力。慧光除眾冥。

**Cụ túc thập chủng lực. Tuệ quang trừ
chúng minh.**

Đầy đủ 10 loại lực. Quang Tuệ trừ các tối.

安住最勝力。疑惑究竟滅。

**An trụ tối thắng lực. Nghi hoặc cứu cánh
diệt.**

**Yên ở lực tốt nhất. Cuối cùng mất nghi
hoặc.**

一一毛孔中。無量諸佛刹。

**Nhất nhất mao khổng trung. Vô lượng chư
Phật sát.**

Kinh Hoa Nghiêm

Trong mỗi một lỗ lông. Vô lượng các Nước Phật.

菩薩摩訶薩。一切皆悉見。

Bồ Tát Ma ha tát. Nhất thiết giai tất kiến.

Bồ Tát Bồ Tát lớn. Đều cùng thấy tất cả.

穢濁或清淨。種種妙莊嚴。

**Uế trước hoặc Thanh tịnh. Chủng chủng
diệu trang nghiêm.**

**Bản đục hoặc Thanh tịnh. Đủ loại đẹp
trang nghiêm.**

隨彼諸行業。皆悉分別知。

**Tùy bỉ chư hành Nghiệp. Giai tất phân biệt
tri.**

**Theo các Nghiệp làm đó. Đều cùng biết
phân biệt.**

一一微塵中。一切諸佛刹。

**Nhất nhất vi trần trung. Nhất thiết chư
Phật sát.**

**Trong mỗi một bụi trần. Tất cả các Nước
Phật.**

諸佛及菩薩。佛子皆悉見。

Chư Phật cập Bồ Tát. Phật Tử giai tất kiến.

Kinh Hoa Nghiêm

Các Phật và Bồ Tát. Phật Tử đều thấy hết.

諸刹不積聚。不亂不迫迮。

Chư Sát bất tích tụ. Bất loạn bất bách xạ.

Các Nước không tích chứa. Không loạn không bức bách.

一切入一刹。而亦無所入。

Nhất thiết nhập nhất Sát. Nhi diệc vô sở nhập.

Tất cả vào một Nước. Mà cũng không nơi vào.

十方諸國土。虛空法界等。

Thập phương chư quốc thổ. Hư không Pháp giới đẳng.

Các Đất nước 10 phương. Các Cõi Pháp khoảng không.

能於一毛孔。具足分別知。

Năng ư nhất mao khổng. Cụ túc phân biệt tri.

Hay ở trong một lông. Biết phân biệt đầy đủ.

普見十方界。一切諸最勝。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phổ kiến thập phương giới. Nhất thiết chư
Tối Thắng.**

**Thấy khắp Cõi 10 phương. Tất cả các Thế
Tôn.**

微妙淨莊嚴。一切諸佛刹。

**Vi diệu tịnh trang nghiêm. Nhất thiết chư
Phật sát.**

**Vi diệu sạch trang nghiêm. Tất cả các
Nước Phật.**

一切諸如來。及彼嚴淨國。

**Nhất thiết chư Như Lai. Cập bĩ nghiêm
tịnh quốc.**

**Tất cả các Như Lai. Với Nước nghiêm sạch
đó.**

於一毛孔中。慧者皆悉見。

**Ư nhất mao khổng trung. Tuệ giả giai tất
kiến.**

**Trong một lỗ chân lông. Trí tuệ đều thấy
hết.**

三世差別相。一切諸法界。

**Tam thế sai biệt tướng. Nhất thiết chư
Pháp giới.**

Tướng Ba Đời khác biệt. Tất cả các Cõi Pháp.

時節歲相續。分別得解脫。

Thời tiết tuế tương tục. Phân biệt đăc Giải thoát.

Thời tiết năm liên tục. Phân biệt đợc Giải thoát.

如是眞佛子。具足無所畏。

Như thị chân Phật Tử. Cụ túc vô sở úy.

Như thế Phật Tử thực. Đầy đủ không sợ hãi.

是名人中雄。明達智慧者。

Thị danh nhân trung Hùng. Minh đạt Trí tuệ giả.

Tên Mạnh trong loài người. Trí tuệ sáng thông suốt.

如是深法門。慧者悉分別。

Như thị thâm Pháp môn. Tuệ giả tất phân biệt.

Môn Pháp sâu như thế. Trí tuệ biết phân biệt.

彼於如來所。恭敬喜無量。

Kinh Hoa Nghiêm

Bỉ ư Như Lai sở. Cung kính hỉ vô lượng.

Ở nơi Như Lai đó. Cung kính vui vô lượng.

無量無數劫。長養功德藏。

Vô lượng vô số Kiếp. Trưởng dưỡng công Đức tạng.

Vô lượng vô số Kiếp. Nuôi lớn tạng công Đức.

供養一切佛。度脫眾生故。

Cúng dưỡng nhất thiết Phật. Độ thoát chúng sinh cố.

Cúng dưỡng tất cả Phật. Vì độ thoát chúng sinh.

無量自在力。種種能示現。

Vô lượng Tự tại lực. Chủng chủng năng thị hiện.

Vô lượng lực Tự do. Đủ loại hay tỏ rõ.

彼智慧境界。與諸如來等。

Bỉ Trí tuệ cảnh giới. Dĩ chư Như Lai đẳng.

Cảnh giới Trí tuệ đó. Ngang với các Như Lai.

無量諸佛所。所學皆成就。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng chư Phật sở. Sở học giai thành tựu.

Vô lượng nơi các Phật. Học được đều thành công.

寂靜深法藏。悉樂無厭足。

Tịch tĩnh thâm Pháp tạng. Tất lạc vô yếm túc.

Tạng Pháp sâu Tĩnh lặng. Đều vui đủ không chán.

一切導師所。恭敬尊重心。

Nhất thiết Đạo sư sở. Cung kính tôn trọng tâm.

Tất cả nơi Thầy dẫn. Tâm cung kính tôn trọng.

彼修菩薩行。常飲法甘露。

Bỉ tu BỒ Tát hạnh. Thường ẩm Pháp Cam lộ.

Tu hạnh BỒ Tát đó. Thường uống Pháp Cam lộ.

悉能善分別。長養智慧法。

Tất năng thiện phân biệt. Trưởng dưỡng Trí tuệ Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều hay dễ phân biệt. Nuôi lớn Pháp Trí tuệ.

菩提無礙辯。甚深諸三昧。

Bồ Đề vô ngại biện. Thâm thâm chư Tam muội.

Không ngại nói Bồ Đề. Các Tam muội rất sâu.

信心不可動。猶如須彌山。

Tín tâm bất khả động. Do như Tu Di sơn.

Tâm tin không thể động. Giống như núi Tu Di.

長養諸眾生。一切功德藏。

Trưởng dưỡng chư chúng sinh. Nhất thiết công Đức tạng.

Nuôi lớn các chúng sinh. Tất cả tạng công Đức.

菩薩摩訶薩。大慈悲無量。

Bồ Tát Ma ha tát. Đại Từ Bi vô lượng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn. Đại Từ Bi vô lượng.

普念一切眾。其心無所著。

Phổ niệm nhất thiết Chúng. Kỳ tâm vô sở trước.

Kinh Hoa Nghiêm

Nhớ khắp tất cả Chúng. Tâm đó không nơi nhờ.

一切種智樂。惠施諸眾生。

Nhất thiết chủng Trí lạc. Huệ thí chư chúng sinh.

Vui Tất cả loại Trí. Ban ân cho chúng sinh.

悉欲救世間。永離煩惱垢。

Tất dục cứu Thế gian. Vĩnh ly Phiền não cấu.

Đều muốn cứu Thế gian. Vĩnh rời Phiền não bản.

菩薩摩訶薩。大悲心無量。

Bồ Tát Ma ha tát. Đại Bi tâm vô lượng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn. Tâm Đại Bi vô lượng.

佛及已眾生。等觀無有異。

Phật cập kỷ chúng sinh. Đẳng quan vô hữu dị.

Phật và riêng chúng sinh. Xem ngang bằng không khác.

樂觀寂滅相。諸法如虛空。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhạo quan Tịch diệt tướng. Chư Pháp như hư không.

Thích xem tướng Rỗng lặng. Các Pháp như khoảng không.

慧者如是觀。一切真實性。

Tuệ giả như thị quan. Nhất thiết chân thực tính.

Trí tuệ xem như thế. Tất cả tính chân thực.

菩薩初發心。甚深功德藏。

Bồ Tát sơ phát tâm. Thâm thâm công Đức tạng.

Bồ Tát mới phát tâm. Tạng công Đức rất sâu.

無量無數劫。說之不可盡。

Vô lượng vô số Kiếp. Thuyết chi bất khả tận.

Vô lượng vô số Kiếp. Nói nó không thể hết.

出生諸如來。緣覺閑靜樂。

Xuất sinh chư Như Lai. Duyên Giác nhàn tĩnh lạc.

Các Như Lai sinh ra. Duyên Giác vui vắng vẻ.

自在聲聞眾。一切賢聖故。

Tự tại Thanh Văn chúng. Nhất thiết Hiền Thánh cố.

Chúng Thanh Văn Tự do. Vì tất cả Thánh Hiền.

十方世界中。無邊諸佛刹。

Thập phương Thế giới trung. Vô biên chư Phật sát.

Trong Thế giới 10 phương. Vô biên các Nước Phật.

所有眾生類。供養無量劫。

Sở hữu chúng sinh loại. Cúng dường vô lượng kiếp.

Tất cả loại chúng sinh. Cúng dường vô lượng kiếp.

又教修五戒。十善及四禪。

Hựu giáo tu ngũ Giới. Thập thiện cập tứ Thiên.

Lại dạy tu 5 Giới. Mười thiện và 4 Thiên.

四等無色定。寂滅諸解脫。

Kinh Hoa Nghiêm

Tứ Đẳng vô sắc Định. Tịch diệt chư Giải thoát.

Bốn loại Định không Sắc. Rỗng lặng các Giải thoát.

復於無量劫。供施諸樂具。

Phục ư vô lượng Kiếp. Cúng thí chư lạc cụ. Lại với vô lượng Kiếp. Cúng cho các đồ vui.

又復教轉勝。漏盡成羅漢。

Hựu phục giáo chuyển thắng. Lậu tận thành La Hán.

Lại thêm dạy chuyển hơn. Hết Phiền thành La Hán.

如此諸功德。猶尚可稱量。

Như thử chư công Đức. Do thượng khả xưng lượng.

Các công Đức như thế. Do còn thể nói lường.

發心功德藏。無譬不可說。

Phát tâm công Đức tạng. Vô thí bất khả thuyết.

Tạng công Đức phát tâm. Không ví không thể nói.

又化無量眾。悉成辟支佛。

Hựu hóa vô lượng chúng. Tất thành Bích Chi Phật.

Lại dạy vô lượng chúng. Đều thành Bích Chi Phật.

寂靜三摩提。甚深諸功德。

Tịch tĩnh Tam ma đề. Thâm thâm chư công Đức.

Tĩnh lặng Thiền nhớ Pháp. Các công Đức rất sâu.

彼人功德聚。比初發心藏。

Bỉ nhân công Đức tụ. Tỉ sơ phát tâm tạng. Người đó góp công Đức. So tạng mới phát tâm.

百分不及一。乃至不可說。

Bách phân bất cập nhất. Nãi chí bất khả thuyết.

Không bằng một phần trăm. Thâm chí không thể nói.

無量無有邊。微塵等佛刹。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng vô hữu biên. Vi trần đẳng Phật sát.

Vô lượng không giới hạn. Nước Phật bằng bụi trần.

假使神力人。一念悉能過。

Giả sử Thần lực nhân. Nhất niệm tất năng quá.

Giả sử người Thần lực. Một nhớ đều hay qua.

如是神足力。無量劫中行。

Như thị Thần túc lực. Vô lượng Kiếp trung hành.

Lực Thần túc như thế. Đi trong vô lượng Kiếp.

彼刹猶可數。發心藏難知。

Bỉ sát do khả số. Phát tâm tạng nan tri.

Nước đó có thể tính. Tạng phát tâm khó biết.

去來現在劫。無量無有邊。

Khứ lai Hiện tại Kiếp. Vô lượng vô hữu biên.

Kiếp trước sau Hiện tại. Vô lượng không có hạn.

如是等諸劫。猶可知其數。

Như thị đẳng chư Kiếp. Do khả tri kỳ số.

Như thế cùng các Kiếp. Do còn biết số đó.

菩薩初發心。無量功德藏。

Bồ Tát sơ phát tâm. Vô lượng công Đức tạng.

Bồ Tát mới phát tâm. Tạng công Đức vô lượng.

猶如虛空界。分際不可知。

Do như hư không giới. Phần tế bất khả tri.

Giống như Cõi khoảng không. Không thể biết phận giới.

去來現在世。一切諸劫數。

Khứ lai Hiện tại thế. Nhất thiết chư Kiếp số.

Đời trước sau Hiện tại. Tất cả các số Kiếp.

菩薩於一念。悉能分別故。

Bồ Tát ư nhất niệm. Tất năng phân biệt cố.

Bồ Tát với một nhớ. Do đều hay phân biệt.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩發心寶。欲達去來今。

Bồ Tát phát tâm bảo. Dục đạt Khứ lai kim.

Bồ Tát phát tâm báu. Muốn hiểu trước nay mai.

一念悉明了。利益眾生故。

Nhất niệm tất minh liễu. Lợi ích chúng sinh cố.

Một nhớ đều biết rõ. Vì lợi ích chúng sinh.

十方世界中。無量刹眾生。

Thập phương Thế giới trung. Vô lượng Sát chúng sinh.

Trong Thế giới 10 phương. Chúng sinh vô lượng Nước.

所有欲希望。一念悉分別。

Sở hữu dục hi vọng. Nhất niệm tất phân biệt.

Muốn hi vọng tất cả. Một nhớ đều phân biệt.

知諸根方便。念念心所行。

Tri chư Căn Phương tiện. Niệm niệm tâm sở hạnh.

**Biết Phương tiện các Căn. Làm được tâm
nhớ mãi.**

虛空尚可量。菩提心難知。

**Hư không thượng khả lượng. Bồ Đề tâm
nan tri.**

**Khoảng không còn lường được. Khó biết
tâm Bồ Đề.**

所以不可量。大慈無量故。

Sở dĩ bất khả lượng. Đại Từ vô lượng cố.

**Sở dĩ không thể lường. Do Đại Từ vô
lượng.**

普施一切樂。充滿十方界。

**Phổ thí nhất thiết lạc. Sung mãn thập
phương giới.**

**Cho khắp tất cả vui. Tràn đầy Cõi 10
phương.**

欲令悉得佛。法藏解脫樂。

**Dục linh tất đắc Phật. Pháp tạng Giải thoát
lạc.**

**Muốn giúp đều thành Phật. Tặng Pháp vui
Giải thoát.**

初發寶藏心。功德力無量。

Kinh Hoa Nghiêm

Sơ phát bảo tạng tâm. Công Đức lực vô lượng.

Tâm mới phát tạng báu. Lực công Đức vô lượng.

眾生欲希望。方便願求想。

Chúng sinh dục hi vọng. Phương tiện nguyện cầu tưởng.

Chúng sinh muốn hi vọng. Nhớ cầu nguyện Phương tiện.

隨彼種種根。身口意所行。

Tùy bỉ chủng chủng Căn. Thân khẩu ý sở hạnh.

Theo đủ loại Căn đó. Hạnh của Thân miệng ý.

能於一念中。彼彼悉覺知。

Năng ư nhất niệm trung. Bỉ bỉ tất giác tri.

Hay ở trong một nhớ. Nơi nơi đều hiểu biết.

欲得一切智。發心願菩提。

Dục đắc Nhất thiết Trí. Phát tâm nguyện Bồ Đề.

Kinh Hoa Nghiêm

**Muốn được Tất cả Trí. Nguyên phát tâm
Bồ Đề.**

一切眾生類。無量煩惱業。

**Nhất thiết chúng sinh loại. Vô lượng Phiền
nã Nghiệp.**

**Tất cả loại chúng sinh. Vô lượng Nghiệp
Phiền nã.**

由斯結業故。趣趣受諸有。

Do tư kết Nghiệp cố. Thú thú thụ chư Hữu.

**Vì do Nghiệp kết đó. Mọi hưởng nhận các
Có.**

如此結業報。猶可知邊際。

**Như thử kết Nghiệp báo. Do khả tri biên
tế.**

**Như Nghiệp báo kết này. Do còn biết giới
hạn.**

發心功德藏。不可得思議。

**Phát tâm công Đức tạng. Bất khả đắc tư
nghị.**

**Tạng công Đức phát tâm. Không thể nghĩ
bàn được.**

所以不可議。能發無上願。

Kinh Hoa Nghiêm

**Sở dĩ bất khả nghị. Năng phát Vô thượng
nguyện.**

**Sở dĩ không thể bàn. Hay phát nguyện
Bình Đẳng.**

供養一切佛。永離諸煩惱。

**Cúng dưỡng nhất thiết Phật. Vĩnh ly chư
Phiền não.**

**Cúng dưỡng tất cả Phật. Vĩnh rời các
Phiền não.**

兼除群生類。一切煩惱業。

**Kiểm trừ quần sinh loại. Nhất thiết Phiền
não Nghiệp.**

**Kiểm bỏ loại chúng sinh. Tất cả Nghiệp
Phiền não.**

濟拔三世苦。究竟大悲心。

**Tế bạt Tam thế khổ. Cứu cánh Đại Bi tâm.
Cứu rút khổ Ba Đời. Thành quả tâm Đại Bi.**

十方諸世界。無量無數佛。

**Thập phương chư Thế giới. Vô lượng vô
số Phật.**

**Các Thế giới 10 phương. Vô lượng vô số
Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

一念悉供養。兼以勸眾生。

**Nhất niệm tất cúng dường. Kiên dĩ
khuyến chúng sinh.**

**Một nhớ đều cúng dường. Kiên do khuyến
chúng sinh.**

熏以殊妙香。寶幢諸幡蓋。

**Huân dĩ thù diệu hương. Bảo tràng chư
phan cái.**

**Dùng hương rất tốt đốt. Cờ báu các phướn
lọng.**

天衣珍妙饌。上味甘露漿。

**Thiên y trân diệu soạn. Thượng vị Cam lộ
tương.**

**Áo Trời cỗ quý ngon. Vị ngon tương Cam
lộ.**

隨時諸宮觀。床臥莊嚴具。

**Tùy thời chư cung quan. Sàng ngọa trang
nghiêm cụ.**

**Tùy thời xem các cung. Giường nằm đồ
trang nghiêm.**

清淨經行地。安身順道心。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thanh tịnh kinh hành địa. An thân thuận
Đạo tâm.**

**Thanh tịnh đất đi lại. Thân yên thuận Đạo
tâm.**

斯等眾供具。無量寶莊嚴。

**Tư đẳng chúng cúng cụ. Vô lượng bảo
trang nghiêm.**

**Các loại đồ cúng đó. Nhiều báu vật trang
nghiêm.**

摩尼發光耀。皆是快樂因。

**Ma ni phát quang diệu. Giai thị khoái lạc
nhân.**

**Như ý phát sáng chói. Đều do vui sướng
đó.**

如是供養佛。兼以勸眾生。

**Như thị cúng dưỡng Phật. Kiêm dĩ khuyến
chúng sinh.**

**Cúng dưỡng Phật như thế. Kiêm do
khuyến chúng sinh.**

不可思議劫。常行此供養。

**Bất khả tư nghị Kiếp. Thường hành thử
cúng dưỡng.**

Không thể nghĩ bàn Kiếp. Thường làm cúng dường này.

斯等諸功德。尚可究竟說。

Tư đẳng chư công Đức. Thượng khả cứu cánh thuyết.

Cùng các công Đức đó. Còn thể nói tới cùng.

發心功德藏。無可爲譬諭。

Phát tâm công Đức tạng. Vô khả vi thí dụ.

Tạng công Đức phát tâm. Không thể làm ví dụ.

一切諸譬諭。如前廣分別。

Nhất thiết chư thí dụ. Như tiền quảng phân biệt.

Tất cả các ví dụ. Rộng phân biệt như trước.

欲比初發心。無量不及一。

Dục tỉ sơ phát tâm. Vô lượng bất cập nhất.

Muốn so mới phát tâm. Không bằng một vô lượng.

三世人中尊。一切功德業。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tam thế nhân trung tôn. Nhất thiết công
Đức Nghiệp.**

**Quý trong người Ba Đồi. Tất cả Nghiệp
công Đức.**

無上菩提果。皆由初發心。

**Vô thượng Bồ Đề quả. Giai do sơ phát
tâm.**

**Quả Bồ Đề Bình Đẳng. Đều do mới phát
tâm.**

無數億劫中。修行無上道。

**Vô số ức Kiếp trung. Tu hành Vô thượng
Đạo.**

**Trong nhiều trăm triệu Kiếp. Tu hành Đạo
Bình Đẳng.**

無數無有量。出過一切量。

**Vô số vô hữu lượng. Xuất quá nhất thiết
lượng.**

**Vô số không có hạn. Vượt qua tất cả
lường.**

究竟一切智。其力不可量。

**Cứu cánh Nhất thiết Trí. Kỳ lực bất khả
lượng.**

Kinh Hoa Nghiêm

Thành quả Tất cả Trí. Lực đó không thể lường.

到彼菩提岸。超度群生趣。

Đáo bỉ BỒ ĐỀ ngạn. Siêu độ quần sinh thú. Tới bờ BỒ ĐỀ đó. Vượt qua hướng chúng sinh.

初發菩薩心。廣大如虛空。

Sơ phát BỒ Tát tâm. Quảng đại như hư không.

Mới phát Tâm BỒ Tát. Rộng lớn như khoảng không.

出生諸功德。其相同法界。

Xuất sinh chư công Đức. Kỳ tướng đồng Pháp giới.

Sinh ra các công Đức. Tướng đó cùng Cõi Pháp.

等觀諸法性。如實無異相。

Đẳng quan chư Pháp tính. Như thực vô dị tướng.

Cùng xem tính các Pháp. Như thực tướng không khác.

永離一切有。性同堅固士。

**Vĩnh ly nhất thiết Hữu. Tính đồng kiên cố
sĩ.**

Vĩnh rời tất cả Có. Sĩ tính cùng kiên cố.

甚深真法性。妙智隨順入。

**Thậm thâm chân Pháp tính. Diệu Trí tùy
thuận nhập.**

**Tính Pháp thực rất sâu. Trí hay thuận theo
vào.**

無邊諸佛土。一念悉周遍。

**Vô biên chư Phật thổ. Nhất niệm tất chu
biến.**

**Các đất Phật vô biên. Một nhớ đều vòng
khắp.**

一切智所知。無不遍觀察。

Nhất thiết Trí sở tri. Vô bất biến quan sát.

Biết nơi Tất cả Trí. Quan sát khắp tất cả.

無量佛境界。了達無障礙。

**Vô lượng Phật cảnh giới. Liễu đạt vô
chướng ngại.**

**Cảnh giới Phật vô lượng. Thông tỏ không
chướng ngại.**

常修妙功德。一切無與等。

Kinh Hoa Nghiêm

Thường tu diệu công Đức. Nhất thiết vô dũ đẳng.

Thường tu công Đức tốt. Tất cả không sánh bằng.

具足微妙戒。清淨無瑕穢。

Cụ túc vi diệu Giới. Thanh tịnh vô hà uế. Đầy đủ Giới vi diệu. Thanh tịnh không tì vết.

內外一切施。等心施一切。

Nội ngoại nhất thiết thí. Đẳng tâm thí nhất thiết.

Trong ngoài cho tất cả. Tâm bình cho tất cả.

一切時常施。精勤不退轉。

Nhất thiết thời thường thí. Tinh cần Bất thoái chuyển.

Thường cho tất cả thời. Tinh siêng Không chuyển lui.

專念修正受。諸禪功德藏。

Chuyên niệm tu Chính thụ. Chư Thiền công Đức tạng.

Kinh Hoa Nghiêm

**Chuyên nhớ tu Nhận đúng. Tạng công
Đức các Thiên.**

常習微妙智。深廣無涯底。

**Thường tập vi diệu Trí. Thâm quảng vô
nhai để.**

**Thường luyện Trí vi diệu. Sâu rộng không
cùng đáy.**

於此最勝地。成就佛真子。

**Ư thử tối thắng địa. Thành tựu Phật chân
tử.**

**Ở Bậc tốt nhất này. Thành công con Phật
thực.**

逮得如實智。平等甚深行。

**Đãi đắc như thực Trí. Bình đẳng thậm
thâm hạnh.**

**Nhanh được Trí như thực. Hạnh bình đẳng
rất sâu.**

去來現在世。一切諸如來。

**Khứ lai Hiện tại thế. Nhất thiết chư Như
Lai.**

Đời trước sau Hiện tại. Tất cả các Như Lai.

悉以威神護。初發菩提心。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất dĩ uy Thần hộ. Sơ phát BỒ ĐỀ tâm.

Đều do uy Thần giúp. Mới phát tâm BỒ ĐỀ.

甚深諸三昧。無量陀羅尼。

**Thậm thâm chư Tam muội. Vô lượng Đà
La Ni.**

Các Tam muội rất sâu. Vô lượng Đà La Ni.

諸佛自在力。莊嚴初發心。

**Chư Phật Tự tại lực. Trang nghiêm sơ phát
tâm.**

**Lực Tự do các Phật. Mới phát tâm trang
nghiêm.**

一切諸世間。莫能稱算者。

**Nhất thiết chư Thế gian. Mạc năng xưng
toán giả.**

**Tất cả các Thế gian. Không thể đo tính
được.**

無量無有邊。猶如虛空界。

**Vô lượng vô hữu biên. Do như hư không
giới.**

**Vô lượng không có hạn. Giống như Cõi
khoảng không.**

初發菩提心。無量無有邊。

Kinh Hoa Nghiêm

**Sơ phát BỒ ĐỀ tâm. Vô lượng vô hữu biên.
Mới phát tâm BỒ ĐỀ. Vô lượng không có
hạn.**

一切人師子。皆由初發心。

**Nhất thiết Nhân Sư Tử. Giai do sơ phát
tâm.**

**Tất cả Nhân Sư Tử. Đều do mới phát tâm.
如來十種力。四辯無所畏。**

**Như Lai thập chủng lực. Tứ biện vô sở úy.
Mười loại lực Như Lai. Bốn nói không sợ
hãi.**

無量諸功德。皆由初發心。

**Vô lượng chư công Đức. Giai do sơ phát
tâm.**

**Vô lượng các công Đức. Đều do mới phát
tâm.**

一切諸導師。十八不共法。

**Nhất thiết chư Đạo sư. Thập bát bất cộng
Pháp.**

**Tất cả các Thầy dẫn. Mười tám không
cùng Pháp.**

斯等殊勝慧。皆由初發心。

Kinh Hoa Nghiêm

Tư đẳng thù thắng Tuệ. Giai do sơ phát tâm.

Nó cùng Tuệ rất tốt. Đều do mới phát tâm.

諸佛妙色身。種種相莊嚴。

Chư Phật diệu sắc thân. Chủng chủng tướng trang nghiêm.

Sắc thân các Phật đẹp. Đủ loại tướng trang nghiêm.

究竟離虛妄。清淨真法身。

Cứu cánh ly hư vọng. Thanh tịnh chân Pháp thân.

Thành quả rời ảo vọng. Thân Pháp thực Thanh tịnh.

天人所應供。甚深無礙智。

Thiên nhân sở ứng cúng. Thâm thâm vô ngại Trí.

Được Người Trời cúng dưỡng. Trí không ngại rất sâu.

如是等功德。皆由初發心。

Như thị đẳng công Đức. Giai do sơ phát tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

Như thế cùng công Đức. Đều do mới phát tâm.

一切辟支佛。無量聲聞眾。

Nhất thiết Bích Chi Phật. Vô lượng Thanh Văn chúng.

Tất cả Bích Chi Phật. Vô lượng chúng Thanh Văn.

斯等諸賢聖。皆由初發心。

Tư đẳng chư Hiền Thánh. Giai do sơ phát tâm.

Họ cùng các Thánh Hiền. Đều do mới phát tâm.

四禪無色定。甚深諸三昧。

Tứ Thiên Vô sắc Định. Thâm thâm chư Tam muội.

Bốn Thiên Định không sắc. Các Tam muội rất sâu.

斯等無量樂。皆由初發心。

Tư đẳng vô lượng lạc. Giai do sơ phát tâm. Nó cùng vô lượng vui. Đều do mới phát

tâm.

去來今現在。十方天人類。

Kinh Hoa Nghiêm

Khứ lai kim Hiện tại. Thập phương Thiên nhân loại.

Trước nay mai Hiện tại. Loại người Trời 10 phương.

一切世界中。趣趣受生樂。

Nhất thiết Thế giới trung. Thú thú thụ sinh lạc.

Trong tất cả Thế giới. Vui nhận sinh mọi hướng.

方便勤精進。諸根悉調伏。

Phương tiện cần Tinh tiến. Chư Căn tất điều phục.

Phương tiện siêng Tinh tiến. Các Căn đều điều phục.

斯等無量樂。皆由初發心。

Tư đẳng vô lượng lạc. Giai do sơ phát tâm. Cùng vô lượng vui đó. Đều do mới phát tâm.

所以然者何？菩薩摩訶薩。

Sở dĩ nhiên giả hà. Bồ Tát Ma ha tát.

Sở dĩ là thế nào. Bồ Tát Bồ Tát lớn.

因初發心故。具六波羅蜜。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhân sơ phát tâm cố. Cụ lục Ba La Mật.

Vì do mới phát tâm. Đủ 6 Pháp Niết Bàn.

化諸群生類。棄邪入正道。

Hóa chư quần sinh loại. Khí tà nhập Chính đạo.

Dạy các loại chúng sinh. Bỏ sai vào Đạo đúng.

故能令三界。受茲種種樂。

Cố năng linh Tam giới. Thụ tư chủng chủng lạc.

Do hay giúp Ba Cõi. Nhận đủ loại vui đó.

菩薩深妙智。通達無障礙。

Bồ Tát thâm diệu Trí. Thông đạt vô chướng ngại.

Trí Bồ Tát sâu hay. Thông suốt không chướng ngại.

開導諸眾生。淨修殊勝業。

Khai đạo chư chúng sinh. Tịnh tu thù thắng Nghiệp.

Dẫn mở các chúng sinh. Sạch tu Nghiệp rất tốt.

滅除眾煩惱。一切不善行。

Kinh Hoa Nghiêm

Diệt trừ chúng Phiền não. Nhất thiết bất thiện hạnh.

Diệt trừ các Phiền não. Tất cả hạnh không thiện.

修習涅槃道。度脫一切眾。

Tu tập Niết Bàn Đạo. Độ thoát nhất thiết Chúng.

Tu luyện Đạo Niết Bàn . Độ thoát tất cả Chúng.

無量智慧明。猶如淨日光。

Vô lượng Trí tuệ minh. Do như tịnh Nhật quang.

Vô lượng Trí tuệ sáng. Giống như ánh Dương sạch.

具足清白行。譬如月盛滿。

Cụ túc thanh bạch hạnh. Thí như Nguyệt thịnh mãn.

Đầy đủ hạnh sáng sạch. Ví như Trăng đêm rằm.

無邊功德藏。猶如十方海。

Vô biên công Đức tạng. Do như thập phương hải.

**Tạng công Đức vô biên. Giống như biển
10 phương.**

無垢無所染。清淨如虛空。

**Vô cầu vô sở nhiễm. Thanh tịnh như hư
không.**

**Không bản không bị nhiễm. Thanh tịnh
như khoảng không.**

菩薩初發心。稱讚不可盡。

Bồ Tát sơ phát tâm. Xưng tán bất khả tận.

**Bồ Tát mới phát tâm. Nói khen không thể
hết.**

悉令諸眾生。具受一切樂。

**Tất linh chư chúng sinh. Cụ thụ nhất thiết
lạc.**

**Đều giúp các chúng sinh. Nhận đủ tất cả
vui.**

無量無數劫。廣修諸大願。

**Vô lượng vô số Kiếp. Quảng tu chư đại
nguyện.**

**Vô lượng vô số Kiếp. Rộng tu các nguyện
lớn.**

常習功德業。調伏眾生故。

Kinh Hoa Nghiêm

Thường tập công Đức Nghiệp. Điều phục chúng sinh cố.

Thường luyện Nghiệp công Đức. Vì điều phục chúng sinh.

無量無有數。淨願難思議。

Vô lượng vô hữu số. Tịnh nguyện nan tư nghị.

Vô lượng không có tính. Nguyện sạch khó nghĩ bàn.

皆悉具足滿。令眾得清淨。

Giai tất cụ túc mãn. Linh Chúng đắc Thanh tịnh.

Đều đầy đủ tất cả. Giúp Chúng được Thanh tịnh.

普觀一切法。悉空無相願。

Phổ quan nhất thiết Pháp. Tất Không vô tướng nguyện.

Xem khắp tất cả Pháp. Đều Rỗng nguyện không tướng.

弘誓願力故。心淨無所畏。

Hoảng thệ nguyện lực cố. Tâm tịnh vô sở úy.

Do lực thế nguyện lớn. Tâm sạch không sợ hãi.

解法真實性。清淨如虛空。

Giải Pháp chân thực tính. Thanh tịnh như hư không.

Hiểu tính Pháp chân thực. Thanh tịnh như khoảng không.

定亂悉平等。寂滅無所有。

Định loạn tất bình đẳng. Tịch diệt vô sở hữu.

Yên loạn đều bình đẳng. Rỗng lặng tất cả không.

甚深諸妙法。無量難思議。

Thậm thâm chư diệu Pháp. Vô lượng nan tư nghị.

Các Pháp hay rất sâu. Vô lượng khó nghĩ bàn.

常為大眾說。其心無染著。

Thường vì Đại chúng thuyết. Kỳ tâm vô nhiễm trước.

Thường vì Đại chúng nói. Tâm đó không nhiễm nhờ.

Kinh Hoa Nghiêm

十方世界中。一切諸如來。

Thập phương Thế giới trung. Nhất thiết chư Như Lai.

Trong Thế giới 10 phương. Tất cả các Như Lai.

彼佛常讚歎。菩薩初發心。

Bỉ Phật thường tán thán. Bồ Tát sơ phát tâm.

Thường ca ngợi Phật đó. Bồ Tát mới phát tâm.

無量妙功德。莊嚴初發心。

Vô lượng diệu công Đức. Trang nghiêm sơ phát tâm.

Vô lượng công Đức tốt. Trang nghiêm mới phát tâm.

至彼清淨岸。性同諸如來。

Chí bỉ Thanh tịnh ngạn. Tính đồng chư Như Lai.

Tới bờ Thanh tịnh đó. Tính cùng các Như Lai.

一切眾生類。無量無數劫。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết chúng sinh loại. Vô lượng vô số
Kiếp.**

**Tất cả loại chúng sinh. Vô lượng vô số
Kiếp.**

稱讚初發心。功德不可盡。

**Xưng tán sơ phát tâm. Công Đức bất khả
tận.**

**Nói khen mới phát tâm. Công Đức không
thể hết.**

諸佛功德藏。菩薩由是生。

**Chư Phật công Đức tạng. Bồ Tát do thị
sinh.**

**Tạng công Đức các Phật. Bồ Tát do sinh
đó.**

於諸三有中。最勝無倫匹。

**Ở trong các ba Có. Tối thắng vô luân
thất.**

**Ở trong các ba Có. Tối nhất không coi
thường.**

欲得一切佛。明淨智慧燈。

**Dục đắc nhất thiết Phật. Minh tịnh Trí tuệ
đăng.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Muốn được tất cả Phật. Đền Trí tuệ sáng
sạch.**

應建弘誓願。速發菩提心。

**Ung kiến hoằng thệ nguyện. Túc phát Bồ
Đề tâm.**

**Cần làm thệ nguyện lớn. Nhanh phát tâm
Bồ Đề.**

一切功德中。菩提心爲最。

**Nhất thiết công Đức trung. Bồ Đề tâm vi
tối.**

**Trong tất cả công Đức. Tâm Bồ Đề là nhất.
能得無礙智。從佛法化生。**

**Năng đắc vô ngại Trí. Tòng Phật Pháp hóa
sinh.**

**Hay được Trí không ngại. Theo Pháp Phật
hóa sinh.**

一切眾生心。悉可分別知。

**Nhất thiết chúng sinh tâm. Tất khả phân
biệt tri.**

**Tất cả tâm chúng sinh. Đều hay biết phân
biệt.**

一切刹微塵。尚可算其數。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết Sát vi trần. Thượng khả toán kỳ số.

Bụi trần tất cả Nước. Còn hay tính số đó.

十方虛空界。一毛猶可量。

Thập phương hư không giới. Nhất mao do khả lượng.

Cõi hư không 10 phương. Một lông còn hay đo.

菩薩初發心。究竟不可測。

Bồ Tát sơ phát tâm. Cứu cánh bất khả trắc.

Bồ Tát mới phát tâm. Thành quả không thể đo.

因初菩提心。出生三世佛。

Nhân sơ Bồ Đề tâm. Xuất sinh Tam thế Phật.

Bởi tâm Bồ Đề mới. Sinh ra Phật Ba Đời.

一切諸眾生。種種上妙樂。

Nhất thiết chư chúng sinh. Chủng chủng thượng diệu lạc.

Tất cả các chúng sinh. Đủ loại vui tốt nhất.

Kinh Hoa Nghiêm

佛所讚功德。因此悉具足。

Phật sở tán công Đức. Nhân thử tất cụ túc.

Công Đức được Phật khen. Do đây đều đầy đủ.

於佛境界中。其心無疑惑。

Ư Phật cảnh giới trung. Kỳ tâm vô nghi hoặc.

Ở trong cảnh giới Phật. Tâm đó không nghi hoặc.

若能永遠離。一切諸疑惑。

Nhược năng vĩnh viễn ly. Nhất thiết chư nghi hoặc.

Nếu hay vĩnh rời xa. Tất cả các nghi hoặc.

則能滅眾生。無量諸障礙。

Tắc năng diệt chúng sinh. Vô lượng chư chướng ngại.

Chúng sinh chắc hay mất. Vô lượng các chướng ngại.

因初菩提心。嚴淨諸佛國。

Nhân sơ Bồ Đề tâm. Nghiêm tịnh chư Phật quốc.

Kinh Hoa Nghiêm

Do tâm BỒ ĐỀ mới. Nghiêm sạch các Nước Phật.

普令一切眾。具足微妙智。

Phổ linh nhất thiết chúng. Cụ túc vi diệu Trí.

Giúp khắp tất cả chúng. Đầy đủ Trí vi diệu.

欲見十方刹。三世一切佛。

Dục kiến thập phương Sát. Tam thế nhất thiết Phật.

Muốn thấy Nước 10 phương. Tất cả Phật Ba Đời.

又欲得無量。甚深功德藏。

Hựu dục đắc vô lượng. Thậm thâm công Đức tạng.

Lại muốn được vô lượng. Tạng công Đức rất sâu.

若欲滅眾生。無量生死苦。

Nhược dục diệt chúng sinh. Vô lượng sinh tử khổ.

Chúng sinh nếu muốn mất. Vô lượng khổ sinh chết.

Kinh Hoa Nghiêm

應建堅誓願。速發菩提心。

Ứng kiến kiên thệ nguyện. Tốc phát Bồ Đề tâm.

Cần xây chắc thệ nguyện. Nhanh phát tâm Bồ Đề.

大方廣佛華嚴經卷第九

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ cửu.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 9.

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

=====